



Tài chính

BẢN TIN TÀI CHÍNH - KINH DOANH

Tháng 1/2020

✓ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH MỚI:

- Tài chính nhà nước, thuế, hải quan
- Kế toán, kiểm toán
- Tài chính doanh nghiệp
- Tín dụng - ngân hàng - chứng khoán
- Bảo hiểm xã hội, tiền công, tiền lương

✓ THÔNG TIN DOANH NGHIỆP CẦN QUAN TÂM

✓ THÔNG TIN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

4

CHÍNH SÁCH MỚI

Trích yếu nội dung chủ yếu của các chế độ, chính sách mới ban hành trong lĩnh vực tài chính

16

THÔNG TIN CẦN QUAN TÂM

Hướng dẫn, phân tích liên quan đến triển khai hóa đơn điện tử.

13

HƯỚNG DẪN CHÍNH SÁCH

Những điều cần biết khi tham gia thị trường bất động sản

28

THÔNG TIN VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và tác động đối với kinh tế Việt Nam

Cùng bạn đọc!

Tạp chí Tài chính - Cơ quan thông tin của Bộ Tài chính xin gửi tới Quý công ty lời chào trân trọng!

Tạp chí Tài chính (tên giao dịch quốc tế Review of Finance) là cơ quan thông tin lý luận nghiệp vụ của Bộ Tài chính, với bề dày thương hiệu gần 60 năm phát triển, là tạp chí khoa học uy tín về lĩnh vực kinh tế - tài chính với các ấn phẩm như Tạp chí Tài chính, Đặc san đối ngoại Tài chính, Tạp chí điện tử tapchitaichinh.vn. Các sản phẩm truyền thông của Tòa soạn có chất lượng, hỗ trợ đắc lực cho cộng đồng doanh nghiệp nhiều thông tin chính thống, chuyên sâu về tài chính - kinh doanh.

Trong xu thế hội nhập sâu rộng như hiện nay, nhu cầu tiếp cận thông tin của doanh nghiệp ngày càng trở nên cấp thiết, đóng vai trò quyết định đến sự phát triển của mỗi doanh nghiệp.

Nhằm thiết thực triển khai các nghị quyết của Chính phủ và tích cực thực hiện chương trình hành động của Bộ Tài chính về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, đồng thời đáp ứng kịp thời, hiệu quả nhu cầu thông tin chính sách, pháp luật tài chính của cộng đồng doanh nghiệp, từ năm 2020, Tạp chí Tài chính tổ chức xuất bản **“Bản tin Tài chính – Kinh doanh”**.

Nội dung Bản tin gồm những thông tin sau:

- Cập nhật các quy định mới về cơ chế, chính sách thuế, kế toán - kiểm toán, tín dụng - ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội...
- Thông tin hỏi đáp, phân tích bình luận cơ chế, chính sách tài chính mới liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp...
- Thông tin về thực hiện các hiệp định thương mại tự do (FTA), hội nhập kinh tế quốc tế...

“Bản tin Tài chính – Kinh doanh” xuất bản hàng tháng dưới dạng PDF, phát hành trên mạng internet, dễ dàng tải về để sử dụng, rất thuận tiện cho tra cứu, lưu trữ.

Chúng tôi tin rằng, Bản tin này sẽ phục vụ hiệu quả cho công tác của phòng/ban tài chính – kế toán và sự lãnh đạo, điều hành của lãnh đạo doanh nghiệp.

Do lần đầu xuất bản, mặc dù đã rất cố gắng nhưng chắc chắn cũng không tránh khỏi những hạn chế, sơ suất, Tạp chí Tài chính mong nhận được sự tham gia góp ý của Quý đơn vị, doanh nghiệp để Ban biên tập tiếp tục hoàn thiện, ngày càng nâng cao chất lượng Bản tin.

Trân trọng cảm ơn và chúc Quý Công ty kinh doanh thành công!

TS. Phạm Thu Phong
Tổng biên tập Tạp chí Tài chính

CHÍNH SÁCH MỚI

TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

- Quyết định số 37/2019/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2019 sửa đổi Quyết định 01/2016/QĐ-TTg về cơ chế, quy trình hỗ trợ kinh phí cho các địa phương để khắc phục hậu quả thiên tai do Thủ tướng Chính phủ ban hành.**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020.

- Nghị quyết số 118/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 về điều chỉnh tỷ lệ khoán kinh phí bảo đảm hoạt động đối với Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan giai đoạn 2016-2020 do Chính phủ ban hành.**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 27/12/2019).

- Quyết định số 36/2019/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2019 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính do Thủ tướng Chính phủ ban hành.**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020.

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 quy định về khung giá đất do Chính phủ ban hành.**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Quyết định số 2680/QĐ-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2019 về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký (ngày 16/12/2019).

- Quyết định số 2634/QĐ-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 của Bộ Tài chính do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký (ngày 11/12/2019).

- Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2019 về đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành.**

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

- Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 quy định về biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/01/2020.

- Quyết định số 2623/QĐ-BTC ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký (ngày 10/12/2019).

- Thông tư số 09/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 quy định về biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục**



yêu cầu bồi thường nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/01/2020.

- 11. Quyết định số 1813/QĐ-LĐTBXH ngày 04 tháng 12 năm 2019 về danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC áp dụng trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước thuộc và trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Quyết định này do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký (ngày 04 tháng 12 năm 2019) và thay thế Quyết định số 599/QĐ-LĐTBXH ngày 25/4/2017 do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

- 12. Văn bản số 59/VBHN-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2019 hợp nhất thông tư quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.**

Văn bản hợp nhất này không thay thế 03 Thông tư sau: Thông tư số 08/2016/TT-BTC, Thông tư số 108/2016/TT-BTC, Thông tư số 52/2018/TT-BTC.

- 13. Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành.**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký (ngày 29/11/2019).

- 14. Quyết định số 1706/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành.**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký (ngày 29/11/2019).

- 15. Quyết định Số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký (ngày 29/11/2019).

| THUẾ, PHÍ

- 1. Thông tư số 27/2019/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25/12/2019 sửa đổi Thông tư số 35/2014/TT-NHNN quy định về phí rút tiền mặt qua tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.**

Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/5/2020.

- 2. Văn bản hợp nhất số 61/VBHN-BTC năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành ngày 6/12/2019 hợp nhất Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định sau hết hiệu lực thi hành: Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Thông tư liên tịch số 115/2015/TTLT-BTC-BTP ngày 11/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Thông tư số 54/2015/TT-BTC ngày 21/4/2015 của Bộ Tài chính.

- 3. Văn bản hợp nhất số 60/VBHN-BTC năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành ngày 6/12/2019 hợp nhất Thông tư hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 (thay thế Thông tư



số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và Thông tư số 94/2016/TT-BTC ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Văn bản hợp nhất số 63/VBHN-BTC năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành ngày 6/12/2019 hợp nhất Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và thay thế Thông tư số 70/2012/TT-BTC ngày 03/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia.

5. Văn bản hợp nhất số 62/VBHN-BTC năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành ngày 6/12/2019 hợp nhất Thông tư quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và thay thế Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên.

6. Văn bản hợp nhất số 65/VBHN-BTC năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành ngày 6/12/2019 hợp nhất Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và thay

thế các nội dung liên quan thu phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BYT ngày 08/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Văn bản hợp nhất số 64/VBHN-BTC năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành ngày 6/12/2019 hợp nhất Thông tư quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và thay thế Thông tư số 42/2016/TT-BTC ngày 03/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy.

8. Thông tư số 85/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29/11/2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về danh mục, nguyên tắc xác định mức thu, căn cứ xác định mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/01/2020.

THUẾ VỚI HÀNG HÓA XUẤT, NHẬP KHẨU

1. Quyết định số 35/2019/QĐ-TTg về Quy chế phối hợp liên ngành quản lý hoạt động nhập khẩu phế liệu do Thủ tướng Chính phủ ban hành

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp liên ngành quản lý hoạt động nhập khẩu phế liệu. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2020.

2. Quyết định số 3660/QĐ-TCHQ năm 2019 về quy chế trao đổi thông tin tờ khai hải quan điện tử, thu nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền



phạt, tiền phí, lệ phí, các khoản thu khác, bảo lãnh thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thu nộp tiền phí, lệ phí, các khoản thu khác đối với các cơ quan quản lý, lập chứng từ trực tiếp hoặc chuyển thông tin phải thu của người nộp thuế qua Cổng thanh toán điện tử của Tổng cục Hải quan

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế sửa đổi, bổ sung Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 384/QĐ-TCHQ ngày 04/3/2016, Quyết định số 1737/QĐ-TCHQ ngày 19/6/2019 về việc trao đổi thông tin tờ khai hải quan điện tử, thu nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí, các khoản thu khác, bảo lãnh thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thu nộp tiền phí, lệ phí, các khoản thu khác đối với các cơ quan quản lý, lập chứng từ trực tiếp hoặc chuyển thông tin phải thu của người nộp thuế qua Cổng thanh toán điện tử của Tổng cục Hải quan thu qua Cổng thanh toán điện tử của Tổng cục Hải quan.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

3. Thông tư số 41/2019/TT-BCT bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Thông tư của Bộ Công thương Hiệu lực thi hành.

Thông tư này bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Thông tư của Bộ Công thương Hiệu lực thi hành. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/01/2020.

4. Quyết định số 2681/QĐ-BTC năm 2019 về đính chính Thông tư 60/2019/TT-BTC sửa đổi Thông tư 39/2015/TT-BTC quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không tách rời của Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Quyết định 3605/QĐ-TCHQ năm 2019 về Quy chế tổ chức thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành.

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký (13/12/2019) và thay thế Quyết định số 2504/QĐ-TCHQ ngày 26/8/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc ban hành Quy chế tổ chức thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan.

6. Quyết định số 3624/QĐ-BCT năm 2019 về Quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu D điện tử do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành.

Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu D điện tử". Các cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020.

7. Quyết định số 3463/QĐ-BCT năm 2019 sửa đổi Phụ lục của Thông báo về danh sách các nước/vùng lãnh thổ được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ chính thức tại Quyết định số 4086/QĐ-BCT về kết quả rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành.

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Thông báo về danh sách các nước/vùng lãnh thổ được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ (kèm theo Quyết định số 4086/QĐ-BCT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương). Quyết định này thay thế Quyết định số 1482/QĐ-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4086/QĐ-BCT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.

8. Chỉ thị 7180/CT-TCHQ năm 2019 về chấn chỉnh và tăng cường công tác kiểm tra sau thông quan trong toàn quốc do Tổng cục Hải quan ban hành.



Chỉ thị này yêu cầu Cục Kiểm tra sau thông quan chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện Chỉ thị này; tăng cường kiểm tra theo quy chế kiểm tra nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 2009/QĐ-TCHQ ngày 10/7/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; Kết thúc một cuộc kiểm tra, cán bộ công chức hải quan bị phát hiện có hành vi vi phạm ở khâu trước và sau thông quan, Thủ trưởng các cấp phải kịp thời xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định; Cán bộ công chức làm công tác kiểm tra sau thông quan nếu có tinh thần thái độ làm việc tích cực, có thành tích nổi bật trong thực hiện nhiệm vụ: phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm, thủ đoạn gian lận tinh vi có tính chất mới thì đề xuất khen thưởng kịp thời theo quy định.

9. Thông tư số 27/2019/TT-BCT quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành.

Thông tư này quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024 và thay thế Thông tư số 41/2018/TT-BCT ngày 06/11/2018 của Bộ Công Thương quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu.

10. Thông tư số 81/2019/TT-BTC quy định về quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Thông tư này quy định: Thu thập, xử lý, quản lý, sử dụng thông tin quản lý rủi ro; đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người khai hải quan; Phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan và các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020.

11. Thông tư số 80/2019/TT-BTC về hướng dẫn thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị định số 14/2018/NĐ-CP hướng dẫn về hoạt động thương mại biên giới do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Thông tư này hướng dẫn về thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân; thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới; trách nhiệm quản lý nhà nước của cơ quan Hải quan trong hoạt động thương mại biên giới. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020.

Bãi bỏ Thông tư số 217/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, quản lý thuế đối với hoạt động thương mại biên giới của thương nhân và cư dân biên giới theo Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

12. Nghị định số 85/2019/NĐ-CP quy định về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Nghị định này quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN; kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; quản lý, vận hành, trao đổi, chia sẻ dữ liệu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

13. Thông tư số 23/2019/TT-BCT quy định việc không áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường có xuất xứ từ các nước ASEAN do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành.

Thông tư này không áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng đường (mã HS 1701) có xuất xứ từ các nước ASEAN theo quy định của pháp luật hiện hành. Số lượng đường nhập khẩu từ các nước ASEAN không tính vào lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm do Bộ Công Thương công bố theo cam kết của Tổ chức Thương mại thế giới áp dụng với các nước WTO. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020.

14. Thông tư 22/2019/TT-BCT quy định về tạm ngừng kinh doanh chuyển khẩu, kinh doanh tạm nhập gổ dán vào Việt Nam để tái xuất sang Hoa Kỳ do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành



Thông tư này quy định về việc tạm ngừng kinh doanh chuyển khẩu, kinh doanh tạm nhập gổ dán vào Việt Nam để tái xuất sang Hoa Kỳ. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/12/2019 đến ngày 31/12/2024.

15. Thông tư số 21/2019/TT-BCT quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành.

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/12/2019.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 68 về các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 69 về tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 115 về quyền khởi kiện vụ án hành chính đối với tổ chức, cá nhân.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 193 về quyền quyết định của Hội đồng xét xử vụ án hành chính.

- Sửa đổi, bổ sung điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 296 về thẩm quyền xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán TANDTC.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

| KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

1. Thông tư số 31/2019/TT-NHNN quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30/12/2019.

Thông tư này quy định về các tài khoản kế toán cấp 2, cấp 3; phương pháp hạch toán trên các tài khoản thuộc hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các tổ chức tài chính vi mô. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01/03/2020.

2. Lệnh số 16/2019/L-CTN ngày 3/12/2019 về việc công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước do Chủ tịch nước ban hành.

3. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2019.

Trong đó, sửa đổi, bổ sung hàng loạt các quy định tại Luật tổ tụng hành chính 2015. Cụ thể:

- Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 45 về những trường hợp người tiến hành tố tụng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi.

| TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Thông tư số 49/2019/TT-BGTVT ngày 17/12/2019 của Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn quy trình, hồ sơ thanh quyết toán, thủ tục hỗ trợ giá cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, nhiệm vụ an sinh xã hội.

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, nhiệm vụ an sinh xã hội. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2020.

2. Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của Ủy ban Nhân dân TP. Hà Nội ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của Bộ Tài chính.

Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế phối hợp quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn TP. Hà Nội". Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/12/2019 và thay thế Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND TP. Hà Nội.



3. Quyết định số 2573/QĐ-BTC ngày 10/12/2019 của Bộ Tài chính ban hành kế hoạch triển khai thực hiện nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của Bộ Tài chính.

Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

4. Thông tư số 178/2019/TT-BQP ngày 02/12/2019 của Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển đối với các chức danh quản lý tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do bộ quốc phòng quản lý; cử, cử lại, miễn nhiệm đối với người đại diện phần vốn nhà nước, giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ do bộ quốc phòng làm chủ sở hữu.

Thông tư này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức, điều động, luân chuyển đối với các chức danh quản lý tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ Quốc phòng quản lý. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020.

hướng dẫn Nghị định 24/2012/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh vàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ban hành ngày 27/12.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2020.

3. Thông tư 27/2019/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 35/2014/TT-NHNN quy định về phí rút tiền mặt qua tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25/12/2019.

Thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phí rút tiền mặt qua tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2020.

4. Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 19/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25/12/2019.

Thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2020.

5. Thông tư số 26/2019/TT-NHNN sửa đổi Quy chế cấp, sử dụng và quản lý mã tổ chức phát hành thẻ ngân hàng kèm theo Quyết định số 38/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ban hành ngày 23/12/2019

Thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cấp, sử dụng và quản lý mã tổ chức phát hành thẻ ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2007/QĐ-NHNN ngày 30/10/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2020.

6. Thông tư số 87/2019/TT-BTC về hướng dẫn thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài

| TÍN DỤNG - NGÂN HÀNG – CHỨNG KHOÁN

1. Thông tư số 30/2019/TT-NHNN quy định về thực hiện dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 27/12/2019.

Thông tư này quy định về việc xác định, duy trì và thực hiện dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2020.

2. Thông tư số 29/2019/TT-NHNN sửa đổi Thông tư số 16/2012/TT-NHNN



chính ban hành ban hành ngày 19/12/2019

Thông tư này hướng dẫn về các hành vi vi phạm hành chính, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực kho bạc nhà nước quy định tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 63/2019/NĐ-CP). Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/2/2020.

7. Quyết định số 2562/QĐ-NHNN năm 2019 công bố thủ tục hành chính sửa đổi bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng thực hiện tại Bộ phận một cửa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 11/12/2019.

Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019 và Thông tư số 21/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 thực hiện tại bộ phận một cửa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020.

8. Thông tư số 25/2019/TT-NHNN ban hành ngày 2/12/2019 sửa đổi Thông tư 40/2011/TT-NHNN quy định về cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/01/2020.

9. Thông tư số 24/2019/TT-NHNN ban hành ngày 28/11/2019 quy định về tái cấp vốn dưới hình thức cho vay lại theo hồ sơ tín dụng đối với tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành

Thông tư này quy định về tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới hình thức cho vay lại theo hồ sơ tín dụng đối với tổ chức tín dụng. Ngân hàng Nhà nước tái cấp vốn dưới hình thức cho vay lại theo hồ sơ tín dụng đối với tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung) bao gồm: Ngân hàng thương mại; Ngân hàng hợp tác xã; Công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/01/2020.

BẢO HIỂM XÃ HỘI, TIỀN CÔNG, TIỀN LƯƠNG

1. Thông tư số 32/2019/TT-BYT ngày 16/12/2019 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 và Phụ lục số 01-MP Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2020.

2. Quyết định số 2192/QĐ-BHXH ngày 10/12/2019 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong ngành Bảo hiểm xã hội của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong ngành Bảo hiểm xã hội. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

3. Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 21/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới toàn diện nội dung, hình thức và phương pháp tuyên truyền bảo hiểm xã hội.



Quyết định quy định các nội dung đổi mới bảo hiểm xã hội gồm: Phân định rõ trách nhiệm trong tuyên truyền bảo hiểm xã hội; Đổi mới về nội dung tuyên truyền; Đổi mới về hình thức tuyên truyền; Đổi mới về phương pháp tuyên truyền bảo hiểm xã hội. Bên cạnh các nội dung trên, Quyết định còn nêu rõ các giải pháp thực hiện Đề án; kinh phí thực hiện Đề án; Lộ trình thực hiện Đề án; Phân công trách nhiệm. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

4. Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Nghị định quy định mức lương tối thiểu vùng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I, vùng II, vùng III, vùng IV. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020.

5. Thông tư số 57/2019/TT-BCA ngày 11/11/2019 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế đối với người lao động, học sinh, sinh viên và thân nhân của cán bộ, chiến sỹ, công nhân công an đang phục vụ, công tác trong Công an nhân dân.

Thông tư quy định đối tượng, mức đóng, trách nhiệm đóng và phương thức đóng bảo hiểm y tế; cấp thẻ bảo hiểm y tế. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/12/2019.

6. Thông tư số 18/2019/TT-BLĐTBXH ngày 8/11/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện tiền lương, tiền hỗ trợ tập huấn, thi đấu, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ khi ốm đau, thai sản, bị tai nạn lao động đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Thông tư quy định về tiền lương, tiền hỗ trợ tập huấn, thi đấu; Chế độ với huấn luyện viên, vận động viên khi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu; Tiền lương, tiền hỗ trợ tập huấn, thi đấu. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/12/2019.

7. Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 6/11/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Thông tư nêu rõ căn cứ xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công; Xác định tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ; Xác định tiền lương cả lao động quản lý doanh nghiệp; Xác định tiền lương đối với trường hợp đặc thù. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/12/2019.

8. Quyết định số 1556/QĐ-BHXH ngày 25/10/2019 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành Quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu hình thành trong hoạt động của hệ thống Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

Quyết định này quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu hình thành trong hoạt động của hệ thống Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

9. Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Nghị định quy định chi tiết nguyên tắc áp dụng; phụ cấp thu hút; phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch; trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu... Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2019.



HƯỚNG DẪN CHÍNH SÁCH

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT KHI THAM GIA THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Trong chuyên mục Hướng dẫn chính sách, Ban biên tập giới thiệu ý kiến của chuyên gia liên quan đến việc thực hiện chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp khi tham gia thị trường bất động sản.

Doanh nghiệp có nhu cầu được phân tích, bình luận về các cơ chế, chính sách mới liên quan đến lĩnh vực tài chính, xin gửi yêu cầu về Ban biên tập Tạp chí Tài chính, email: tuyentruyenbkt@gmail.com.

Bạn đọc có thể tìm kiếm thêm thông tin tại www.tapchitaichinh.vn.



Tính thuế đối với các đại lý bán hàng, môi giới, tư vấn bất động sản?

Nguyễn Văn Phụng

Chuyên viên cao cấp, Vụ trưởng Quản lý thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế

Theo quy định của pháp luật thuế hiện hành, các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đại lý bán hàng, tư vấn, môi giới sẽ nộp thuế GTGT, TNDN hoặc thuế thu nhập cá nhân (TNCN).

Thuế GTGT áp dụng là 10% trên doanh thu theo giá chưa có thuế, người nộp thuế được kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào dựa trên cơ sở chứng từ, hóa đơn hợp pháp theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Kê khai nộp thuế tùy bán trực tiếp hay mua lại của chủ đầu tư

Đối với trường hợp bán đúng giá quy định của chủ đầu tư, người tư vấn, đại lý chỉ được hưởng hoa hồng theo tỷ lệ % trên giá bán đúng của chủ đầu tư thì không áp thuế đối với doanh thu hoa hồng (vì đã tính đủ thuế theo giá bán quy định), số tiền hoa hồng thu được sẽ tính vào doanh thu của đơn vị để kê khai tính thuế TNDN.

Nếu các chủ thể đại lý, tư vấn hoặc môi giới BĐS thực hiện mua đứt của chủ đầu tư dự án một diện tích sàn, một số căn hộ hoặc một phần dự án BĐS sau đó bán lẻ cho người mua thì phải kê khai nộp thuế theo giá thực tế bán ra (giá chưa có thuế GTGT), áp thuế suất 10% và thực hiện kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đã trả theo hóa đơn và thanh toán cho chủ đầu tư qua ngân hàng.

Thuế TNDN áp dụng đối với các DN có hoạt động đại lý, môi giới, tư vấn, kinh

doanh mua/bán BĐS là 20% trên thu nhập chịu thuế, được xác định theo quy định của pháp luật về thuế TNDN. Quy định hiện hành là Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015, Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017). Các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính gồm: Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018.

Nghĩa vụ thuế tùy thuộc vị trí

Đối với các cá nhân hành nghề môi giới, tư vấn BĐS thì nghĩa vụ thuế của họ tùy thuộc vào vị trí của họ trong thực hành nghề nghiệp. Nếu là nhân viên làm công ăn lương của các DN đại lý, tư vấn, môi giới BĐS thì họ không phải trực tiếp khai thuế, nộp thuế mà cơ quan, DN sử dụng họ sẽ thực hiện việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại nơi họ nhận tiền lương, tiền hoa hồng.

Trường hợp là người lao động ký hợp đồng từ 3 tháng trở lên thì thuế TNCN định kỳ hàng tháng sẽ được khấu trừ theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, trên cơ sở giảm trừ gia cảnh theo hồ sơ tự khai. Kết thúc năm cá nhân thực hiện tự khai quyết toán thuế (nếu có từ 2 nguồn trở lên), hoặc ủy quyền cho cơ quan, DN trả thu nhập thực hiện quyết toán thuế thay cho cá nhân theo quy định tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015.

Trường hợp cá nhân đăng ký hành nghề kinh doanh độc lập thì thực hiện nộp thuế GTGT và thuế TNCN theo quy định pháp luật áp dụng đối với hộ, cá nhân kinh doanh quy định tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

(Nguồn: <https://enternews.vn>)



Tính thuế đối với cá nhân chuyển nhượng hoặc cho thuê bất động sản?

Nguyễn Văn Phụng

Vụ trưởng Quản lý thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế

Đối với cá nhân có BĐS đem bán thì không phải nộp thuế GTGT mà nộp thuế TNCN đối với chuyển nhượng BĐS. Quy định hiện hành áp dụng là 2% trên giá thực tế chuyển nhượng.

Đối với việc chuyển nhượng quyền SDD thì giá tính thuế do cá nhân tự khai nhưng tính thuế không được thấp hơn mức giá đất do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định có hiệu lực thi hành tại thời điểm chuyển nhượng.

Căn cứ tính giá tham chiếu

Trường hợp chuyển nhượng nhà ở, căn hộ có gốc là mua của chủ dự án BĐS thì giá tham chiếu sẽ là giá bán của chủ đầu tư dự án. Trường hợp nhà ở, căn hộ đang trong quá trình hình thành, chưa bàn giao đưa vào sử dụng thì căn cứ vào trị giá thực tế giao dịch giữ người mua, người bán hoặc tiến độ thu tiền của chủ đầu tư để xác định mức thuế. Ví dụ một căn hộ có mức giá bán khi hoàn thành bàn giao là 4 tỷ đồng, hiện tại nộp tiền được 50% nay được nhượng bán cho người khác thì cá nhân sẽ nộp thuế TNCN là 2% trên trị giá 2 tỷ đồng (ứng với 50% theo tiến độ).

Đối với hộ gia đình, cá nhân có nhà ở, căn hộ, cửa hàng để cho thuê thì được xác định nghĩa vụ thuế theo quy định áp dụng tại điều 4, Thông tư số 92/2015 của Bộ Tài chính theo đó, với mức doanh thu năm đến 100 triệu đồng thì được miễn thuế. Với mức doanh thu cả năm trên 100 triệu đồng/năm thì sẽ nộp thuế GTGT

5% và thuế TNCN 5% với các nguyên tắc: Cá nhân cho thuê tài sản có phát sinh doanh thu từ cho thuê tài sản bao gồm: cho thuê nhà, mặt bằng, cửa hàng, nhà xưởng, kho bãi không bao gồm dịch vụ lưu trú; cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển; cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ.

Đối với cá nhân cho thuê tài sản thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế GTGT và không phải nộp thuế TNCN là tổng doanh thu phát sinh trong năm dương lịch của các hợp đồng cho thuê tài sản. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê tài sản trước cho nhiều năm thì khi xác định mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế GTGT và không phải nộp thuế TNCN là doanh thu trả tiền một lần được phân bổ theo năm dương lịch.

Trường hợp cá nhân đồng sở hữu tài sản cho thuê thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân được xác định cho 01 người đại diện duy nhất trong năm tính thuế.

Cách tính thuế đối với người mua

Người mua BĐS bao gồm mua căn hộ chung cư, mua nhà ở riêng lẻ, thậm chí mua các căn nhà tại các khu nghỉ dưỡng cần được bảo vệ quyền sở hữu bằng việc đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận sở hữu nhà, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (dỏ hồng, sổ đỏ). Để được cấp Giấy chứng nhận, họ sẽ phải kê khai nộp lệ phí trước bạ theo mức quy định chung là 0,5% trên giá trị tài sản trước bạ.

Quy định cụ thể về lệ phí trước bạ đến thời điểm hiện nay đang thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016.

(Nguồn: <https://enternews.vn>)





THÔNG TIN CẦN QUAN TÂM

TRIỂN KHAI HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

Trong chuyên mục Thông tin cần quan tâm, Ban biên tập tập hợp những bài viết liên quan đến việc triển khai hóa đơn điện tử. Đây là vấn đề được nhiều doanh nghiệp quan tâm trong thời gian qua.

Doanh nghiệp có nhu cầu được hướng dẫn về các cơ chế, chính sách mới liên quan đến lĩnh vực tài chính, xin gửi yêu cầu về Ban biên tập Tạp chí Tài chính, email: tuyentruyenbkt@gmail.com.

Bạn đọc có thể tìm kiếm thêm thông tin tại www.tapchitaichinh.vn.

| Hóa đơn điện tử gồm những nội dung gì?

Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đã hướng dẫn cụ thể về nội dung của hóa đơn điện tử.

Theo Thông tư số 68/2019/TT-BTC, hóa đơn điện tử bao gồm 08 nội dung sau:

Một là, tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, số hóa đơn

Trong đó, tên hóa đơn là tên của từng loại hóa đơn quy định tại Điều 5 Nghị định số 119/2018/NĐ-CP được thể hiện trên mỗi hóa đơn.

Ký hiệu mẫu số hóa đơn ký tự có một chữ số tự nhiên là các số tự nhiên 1, 2, 3, 4 để phản ánh loại hóa đơn như sau: Số 1 phản ánh loại Hóa đơn giá trị gia tăng; Số 2 phản ánh loại Hóa đơn bán hàng; Số 3 phản ánh loại Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử; Số 4 phản ánh các loại hóa đơn khác là tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác nhưng có nội dung của hóa đơn điện tử.

Ký hiệu hóa đơn là nhóm 6 ký tự gồm cả chữ viết và chữ số thể hiện ký hiệu hóa đơn để phản ánh các thông tin về loại hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn không mã, năm lập hóa đơn, loại hóa đơn điện tử được sử dụng.

Số hóa đơn là số thứ tự được thể hiện trên hóa đơn khi người bán lập hóa đơn. Số hóa đơn được ghi bằng chữ số Ả Rập có tối đa 8 chữ số, bắt đầu từ số 1 vào ngày 01/01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm có tối đa đến số 99 999 999. Hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến

số lớn trong cùng một ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn.

Trường hợp số hóa đơn không được lập theo nguyên tắc nêu trên thì hệ thống lập hóa đơn điện tử phải đảm bảo nguyên tắc tăng theo thời gian, mỗi số hóa đơn đảm bảo chỉ được lập, sử dụng một lần duy nhất và tối đa 8 chữ số.

Hai là, tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán

Trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán theo đúng tên, địa chỉ, mã số thuế ghi tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Ba là, tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua (nếu người mua có mã số thuế)

Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh có mã số thuế thì tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua thể hiện trên hóa đơn phải ghi theo đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Trường hợp người mua không có mã số thuế thì trên hóa đơn không phải thể hiện mã số thuế người mua. Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy định tại Khoản 3 Điều này thì trên hóa đơn không phải thể hiện tên, địa chỉ người mua. Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nước ngoài đến Việt Nam thì thông tin về địa chỉ người mua có thể được thay bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng nước ngoài.

N. Ảnh



Từ ngày 01/11/2020, doanh nghiệp phải đăng ký dùng hóa đơn điện tử

Đó là một trong những nội dung quan trọng được quy định tại Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thông tư số 68/2019/TT-BTC nêu rõ, từ ngày 01/11/2020, các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải thực hiện đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử.

Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/10/2020, để chuẩn bị điều kiện cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin để đăng ký, sử dụng, tra cứu và chuyển dữ liệu lập hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP, trong khi cơ quan thuế chưa thông báo các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh chuyển đổi để sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định Nghị định số 119/2018/NĐ-CP và theo hướng dẫn tại Thông tư số 68/2019/TT-BTC thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh vẫn áp dụng hóa đơn theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP.

Kể từ thời điểm doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, hộ, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Thông tư số 68/2019/TT-BTC nếu phát hiện hóa đơn đã lập theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ và các văn bản hướng

dẫn của Bộ Tài chính mà có sai sót thì người bán và người mua phải lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế và lập hóa đơn hóa đơn điện tử mới (hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã) thay thế cho hóa đơn đã lập có sai sót.

Hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập có sai sót phải có dùng chữ “Thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”. Người bán ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn đã lập (theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính) có sai sót, sau đó người bán gửi cơ quan thuế để được cấp mã cho hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).

Thông tư số 68/2019/TT-BTC quy định, đối với tổ chức sự nghiệp công lập (cơ sở giáo dục công lập, cơ sở y tế công lập) đã sử dụng Phiếu thu tiền thì tiếp tục sử dụng Phiếu thu tiền đã sử dụng. Trường hợp cơ quan thuế thông báo chuyển đổi để áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nếu tổ chức sự nghiệp công lập (cơ sở giáo dục công lập, cơ sở y tế công lập) chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng Hóa đơn kiêm Phiếu thu tiền hóa đơn theo quy định tại các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thì thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn cho cơ quan thuế cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp đáp ứng các điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì tổ chức sự nghiệp công lập (cơ sở giáo dục công lập, cơ sở y tế công lập) đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế.

N. Ánh



05 nội dung đáng chú ý trong Thông tư hướng dẫn về hóa đơn điện tử

Mới đây, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 68/2019/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Với nhiều nội dung đáng chú ý, Thông tư đã đáp ứng sự mong mỏi của cộng đồng doanh nghiệp, giúp giải quyết nhiều vướng mắc trong việc thực hiện hóa đơn điện tử.

Từ ngày 01/11/2020, doanh nghiệp phải đăng ký dùng hóa đơn điện tử

Thông tư số 68/2019/TT-BTC nêu rõ, từ ngày 01/11/2020, các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải thực hiện đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử.

Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/10/2020, để chuẩn bị điều kiện cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin để đăng ký, sử dụng, tra cứu và chuyển dữ liệu lập hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP, trong khi cơ quan thuế chưa thông báo các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh chuyển đổi để sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định Nghị định số 119/2018/NĐ-CP và theo hướng dẫn tại Thông tư số 68/2019/TT-BTC thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh vẫn áp dụng hóa đơn theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP.



08 trường hợp hóa đơn không nhất thiết có đầy đủ các nội dung

Thông tư số 68/2019/TT-BTC hướng dẫn, có 08 trường hợp hóa đơn không nhất thiết có đầy đủ các nội dung, cụ thể:

Một là, trên hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký điện tử của người mua (bao gồm cả trường hợp lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài). Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh và người mua, người bán có thỏa thuận về việc người mua đáp ứng các điều kiện kỹ thuật để ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử do người bán lập thì hóa đơn điện tử có chữ ký số, ký điện tử của người bán và người mua theo thỏa thuận giữa hai bên.



Hai là, đối với hóa đơn điện tử bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại mà người mua là cá nhân không kinh doanh thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế người mua.

Ba là, đối với hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu tên hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn; tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký điện tử của người mua; chữ ký số, chữ ký điện tử của người bán, thuế suất thuế giá trị gia tăng. Người bán phải đảm bảo lưu trữ đầy đủ hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh theo quy định và đảm bảo có thể tra cứu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Bốn là, đối với hóa đơn điện tử là tem, vé, thẻ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký điện tử, chữ ký số của người bán (trừ trường hợp tem, vé, thẻ là hóa đơn điện tử do cơ quan thuế cấp mã), tiêu thức người mua (tên, địa chỉ, mã số thuế), tiền thuế, thuế suất thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tem, vé, thẻ điện tử có sẵn mệnh giá thì không nhất thiết phải có tiêu thức đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

Năm là, đối với chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho người mua là cá nhân không kinh doanh được xác định là hóa đơn điện tử thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, số thứ tự hóa đơn, thuế suất thuế giá trị gia tăng, mã số thuế, địa chỉ người mua, chữ ký số, chữ ký điện tử người bán.

Trường hợp tổ chức kinh doanh hoặc tổ chức không kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không thì chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho các cá nhân của tổ chức kinh doanh, cá nhân của tổ chức không kinh doanh thì không được xác định là hóa đơn điện tử. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không hoặc đại lý phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không.

Sáu là, đối với hóa đơn của hoạt động xây dựng, lắp đặt; hoạt động xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ theo hợp đồng thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

Bảy là, đối với Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử thì trên Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử không thể hiện các tiêu thức người mua mà thể hiện tên người vận chuyển, phương tiện vận chuyển, địa chỉ kho xuất hàng, địa chỉ kho nhập hàng; không thể hiện tiền thuế, thuế suất, tổng số tiền thanh toán.

Tám là, hóa đơn sử dụng cho thanh toán Interline giữa các hãng hàng không được lập theo quy định của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, tên địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký điện tử của người mua, đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

Thời điểm lập hóa đơn điện tử

Thời điểm lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ được quy định như sau: Thời điểm lập hóa đơn điện tử đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Thời điểm lập hóa đơn điện tử đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung cấp dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng.

Thời điểm lập hóa đơn điện tử đối với hoạt động cung cấp điện, nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ truyền hình, dịch vụ công nghệ thông tin được bán theo kỳ nhất định thực hiện chậm nhất không quá 7 ngày kể tiếp kể từ ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ hoặc ngày kết thúc kỳ quy ước đối với việc cung cấp dịch vụ viễn thông, truyền hình, dịch vụ công nghệ thông tin. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông, truyền hình, dịch vụ công nghệ thông tin với người mua.

Thông tư số 68/2019/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành với nhiều nội dung được hướng dẫn cụ thể đã đáp ứng sự mong mỏi của cộng đồng doanh nghiệp, giúp giải quyết nhiều vướng mắc trong việc thực hiện hóa đơn điện tử.



Thời điểm lập hóa đơn điện tử đối với xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với tổ chức kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng, trường hợp chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời điểm lập hóa đơn điện tử là ngày thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng. Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng thì thời điểm lập hóa đơn điện tử thực hiện như quy định khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ.

Thời điểm lập hóa đơn điện tử đối với các trường hợp mua dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế chậm nhất không quá 5 ngày kể từ ngày chứng từ dịch vụ vận tải hàng không xuất ra trên hệ thống website và hệ thống thương mại điện tử.

Các trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử

Thông tư số 68/2019/TT-BTC quy định, đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, cơ quan thuế ngừng cấp mã hóa đơn điện tử trong các trường hợp: Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh chấm dứt hiệu lực mã số thuế; Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp cơ quan thuế xác minh và thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tạm ngừng kinh doanh; Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh có thông báo của cơ quan thuế về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử để thực hiện cưỡng chế nợ thuế.

Cơ quan thuế ngừng cấp mã hóa đơn điện tử với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh có hành vi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế để bán hàng nhập lậu, hàng cấm, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan

thuế; Có hành vi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế phục vụ mục đích bán khống hàng hóa, cung cấp dịch vụ để chiếm đoạt tiền của tổ chức, cá nhân bị cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế.

Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện không đủ điều kiện. Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra nếu cơ quan thuế xác định doanh nghiệp được thành lập nhằm mục đích mua bán, sử dụng hóa đơn điện tử bất hợp pháp hoặc sử dụng bất hợp pháp hóa đơn điện tử thì doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính và đồng thời cơ quan thuế ban hành thông báo ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

Đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế không lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để giao cho người mua nếu thuộc 01 trong 08 trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

Hướng dẫn xử lý hóa đơn điện tử khi có sai sót

Thông tư số 68/2019/TT-BTC đã hướng dẫn xử lý hóa đơn điện tử khi có sai sót. Theo đó, đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, trường hợp người bán phát hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế chưa gửi cho người mua có sai sót thì người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về việc hủy hóa đơn điện tử có mã đã lập có sai sót và lập hóa đơn hóa đơn điện tử mới, ký số, ký điện tử gửi cơ quan thuế để cấp mã hóa đơn mới thay thế hóa đơn đã lập để gửi cho người mua. Cơ quan thuế thực hiện hủy hóa đơn điện tử đã được cấp mã có sai sót lưu trên hệ thống của cơ quan thuế.

Trường hợp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đã gửi cho người mua phát hiện có sai sót về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế, các nội dung khác không sai sót thì người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn có sai sót và thực hiện thông báo với cơ quan thuế và không phải lập lại hóa đơn.

Trường hợp có sai về mã số thuế, về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế, hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót và người bán thực hiện



thông báo với cơ quan thuế về việc hủy hoá đơn điện tử và lập hóa đơn hóa đơn điện tử mới thay thế cho hóa đơn điện tử đã được cấp mã có sai sót.

Sau khi nhận được thông báo, cơ quan thuế thực hiện hủy hóa đơn điện tử đã được cấp mã có sai sót lưu trên hệ thống của cơ quan thuế. Hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã được cấp mã có sai sót phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn ký hiệu mẫu số, ký hiệu hóa đơn... số hóa đơn..., ngày... tháng... năm”. Người bán ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã lập có sai sót sau đó người bán gửi cơ quan thuế để cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn điện tử mới.

Trường hợp cơ quan thuế phát hiện hóa đơn điện tử đã được cấp mã có sai sót thì cơ quan thuế thông báo cho người bán để người bán kiểm tra sai sót. Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thuế, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về việc hủy hóa đơn điện tử có mã đã lập có sai sót và lập hóa đơn điện tử mới, ký số, ký điện tử gửi cơ quan thuế để cấp mã hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã lập để gửi cho người mua. Nếu người bán không thông báo với cơ quan thuế thì cơ quan thuế tiếp tục thông báo cho người bán về sai sót của hóa đơn đã được cấp mã để người bán thực hiện điều chỉnh hoặc hủy hóa đơn.

Đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, trường hợp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã gửi cho người mua có phát hiện sai sót về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế, các nội dung khác không sai sót thì người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn có sai sót và không phải lập lại hóa đơn. Trường hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan

thuế thì người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế.

Trường hợp có sai về mã số thuế, về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, người bán lập hóa đơn điện tử mới thay thế cho hóa đơn điện tử đã lập có sai sót. Hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn ký hiệu mẫu số, ký hiệu hóa đơn... số hóa đơn..., ngày... tháng... năm”. Người bán ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã lập có sai sót sau đó người bán gửi cho người mua. Trường hợp dữ liệu hóa đơn điện tử có sai sót đã gửi cơ quan thuế thì người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế.

Trường hợp sau khi nhận dữ liệu hóa đơn điện tử, cơ quan thuế phát hiện hóa đơn điện tử đã lập có sai sót thì cơ quan thuế thông báo cho người bán để người bán kiểm tra sai sót. Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thuế, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về việc hủy hóa đơn (nếu có). Nếu người bán thông báo hủy hóa đơn điện tử đã lập thì người bán lập hóa đơn điện tử mới để gửi người mua và gửi lại dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế. Nếu người bán không thông báo với cơ quan thuế thì cơ quan thuế tiếp tục thông báo cho người bán về sai sót của hóa đơn đã lập để người bán thực hiện điều chỉnh hoặc hủy hóa đơn.

Thông tư số 68/2019/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành với nhiều nội dung được hướng dẫn cụ thể đã đáp ứng sự mong mỏi của cộng đồng doanh nghiệp, giúp giải quyết nhiều vướng mắc trong việc thực hiện hóa đơn điện tử.

T. Huyền



08 trường hợp, hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ nội dung

Đó là một trong những nội dung được quy định tại Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Theo Thông tư số 68/2019/TT-BTC, hóa đơn điện tử bao gồm các nội dung: tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, số hóa đơn; địa chỉ, mã số thuế của người bán; tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua (nếu người mua có mã số thuế); tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng; chữ ký số, chữ ký điện tử của người bán và người mua; thời điểm lập hóa đơn điện tử; mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có).

Tuy nhiên, Thông tư số 68/2019/TT-BTC hướng dẫn, có 08 trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ các nội dung, cụ thể:

Một là, trên hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký điện tử của người mua (bao gồm cả trường hợp lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài). Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh và người mua, người bán có thỏa thuận về việc người mua đáp ứng các điều kiện kỹ thuật để ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử do người bán lập thì hóa đơn điện tử có chữ ký số, ký điện tử của người bán và người mua theo thỏa thuận giữa hai bên.



Hai là, đối với hóa đơn điện tử bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại mà người mua là cá nhân không kinh doanh thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế người mua.

Ba là, đối với hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu tên hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn; tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký điện tử của người mua; chữ ký số, chữ ký điện tử của người bán, thuế suất thuế giá trị gia tăng. Người bán phải đảm bảo lưu trữ đầy đủ hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh theo quy định và đảm bảo có thể tra cứu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Bốn là, đối với hóa đơn điện tử là tem, vé, thẻ thì trên hóa đơn không nhất thiết



phải có chữ ký điện tử, chữ ký số của người bán (trừ trường hợp tem, vé, thẻ là hóa đơn điện tử do cơ quan thuế cấp mã), tiêu thức người mua (tên, địa chỉ, mã số thuế), tiền thuế, thuế suất thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tem, vé, thẻ điện tử có sẵn mệnh giá thì không nhất thiết phải có tiêu thức đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

Năm là, đối với chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho người mua là cá nhân không kinh doanh được xác định là hóa đơn điện tử thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, số thứ tự hóa đơn, thuế suất thuế giá trị gia tăng, mã số thuế, địa chỉ người mua, chữ ký số, chữ ký điện tử người bán.

Trường hợp tổ chức kinh doanh hoặc tổ chức không kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không thì chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho các cá nhân của tổ chức kinh doanh, cá nhân của tổ chức không kinh doanh thì không được xác định là hóa đơn điện tử. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không hoặc đại lý phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không.

Sáu là, đối với hóa đơn của hoạt động xây dựng, lắp đặt; hoạt động xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ theo hợp đồng thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

Bảy là, đối với Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử thì trên Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử không thể hiện các tiêu thức người mua mà thể hiện tên người vận chuyển, phương tiện vận chuyển, địa chỉ kho xuất hàng, địa chỉ kho nhập hàng; không thể hiện tiền thuế, thuế suất, tổng số tiền thanh toán.

Tám là, hóa đơn sử dụng cho thanh toán Interline giữa các hãng hàng không được lập theo quy định của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, tên địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký điện tử của người mua, đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

T. Huyền



Căn cứ pháp luật đẩy nhanh triển khai và sử dụng hóa đơn điện tử

Ngày 30/9/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 68/2019/TT-BTC hướng dẫn chi tiết về hóa đơn điện tử. Thông tư là căn cứ pháp luật quan trọng để đẩy nhanh việc triển khai và sử dụng hóa đơn điện tử.

Thông tư số 68/2019/TT-BTC bao gồm: 5 Chương, 27 Điều và 02 Phụ lục (Phụ lục 1: gồm 05 mẫu hiển thị của hóa đơn điện tử và Phụ lục 2: Mẫu Bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử gửi cơ quan thuế).

Bên cạnh việc kế thừa những quy định hợp lý từ Nghị định 119/2018/NĐ-CP, thông tư 68/2019/TT-BTC đã đưa ra một số quy định và hướng dẫn nhằm làm rõ một số khái niệm tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan và thực tế triển khai áp dụng hóa đơn điện tử.

Theo đó, đối với những hóa đơn điện tử không có chữ ký của người mua cũng được Thông tư hướng dẫn rất cụ thể, được liệt kê hóa. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho người nước ngoài, hóa đơn điện tử... sẽ không cần chữ ký của người mua; hoặc trong nội dung hóa đơn điện tử đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt thực hiện theo từng phần, từng hạng mục công trình bàn giao; hoặc xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ thì không cần phải ghi cụ thể giá trị công trình hoàn thành bàn giao trên hóa đơn.

Bên cạnh đó, trường hợp hóa đơn điện tử có sai sót như về địa chỉ, mặt hàng... nhưng không sai mã số thuế đã được Thông tư hướng dẫn cụ thể, giúp tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế.

Trong trường hợp này người bán trao đổi với người mua để sửa đổi nội dung ghi trên hóa đơn, đồng thời thông báo cho cơ quan thuế trên hệ thống, không phải lập lại hóa đơn điều chỉnh như quy định trước đây.

Đối với trường hợp ghi sai cả mã số thuế, thuế suất thì hai bên cùng trao đổi và thông báo với cơ quan thuế để hủy hóa đơn, lập lại hóa đơn mới...

Như vậy, có thể nói theo hướng dẫn của Thông tư số 68/2019/TT-BTC, việc xử lý hóa đơn có sai sót đối với hóa đơn điện tử được hướng dẫn cụ thể hơn trước đây rất nhiều, điều này vừa cải cách giảm thiểu thủ tục hành chính, nhưng cũng đảm bảo được tính chính xác của hóa đơn...

Cũng theo hướng dẫn của Thông tư số 68/2019/TT-BTC, các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước sạch; tài chính tín dụng; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị... sẽ áp dụng Hợp đồng điện tử không có mã của cơ quan thuế.

Thông tư số 68/2019/TT-BTC cũng quy định rõ các trường hợp có rủi ro về thuế sẽ bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

Cụ thể, đó là doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu dưới 15 tỷ đồng, không chứng minh được quyền sở hữu tài sản hợp pháp (nhà máy, xưởng sản xuất, kho hàng, phương tiện vận tải, cửa hàng...); Doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khai thác đất, đá, cát, sỏi; Doanh nghiệp có giao dịch qua ngân hàng đáng ngờ theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền; Doanh nghiệp đang sử dụng hóa đơn điện tử có sự thay đổi địa chỉ kinh doanh từ 2 lần trở lên trong vòng 12 tháng mà không khai báo theo quy định hoặc không kê khai, nộp thuế ở nơi đăng ký mới theo quy định...

Đây là những tiêu chí rất cụ thể để xác định doanh nghiệp nào thuộc đối tượng rủi ro cao về thuế, từ đó cơ quan thuế thông báo cho doanh nghiệp sẽ phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế ngay từ đầu. Theo các chuyên gia, quy định này rất cụ thể, rõ ràng để các doanh nghiệp thực hiện, tránh những vướng mắc sau này.

Quỳnh Trang



| Hóa đơn điện tử khi có sai sót xử lý thế nào?

Sử dụng hóa đơn điện tử mang lại nhiều tiện ích, tuy nhiên, cho đến nay, không ít doanh nghiệp vẫn chưa hiểu rõ các tiện ích và nắm vững các quy định, hướng dẫn nên còn gặp vướng mắc. Trong đó, có vấn đề xử lý hóa đơn điện tử khi có sai sót.

Theo Thông tư số 68/2019/TT-BTC, người bán phát hiện hóa đơn điện tử (HĐĐT) chưa gửi cho người mua có sai sót thì người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về việc hủy có mã đã lập có sai sót và lập hóa đơn hóa đơn điện tử mới, ký số, ký điện tử gửi cơ quan thuế để cấp mã hóa đơn mới thay thế hóa đơn đã lập để gửi cho người mua. Cơ quan thuế thực hiện hủy HĐĐT có sai sót lưu trên hệ thống của cơ quan thuế.

Nếu HĐĐT đã gửi cho người mua phát hiện có sai sót về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế, các nội dung khác không sai sót thì người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn có sai sót và thực hiện thông báo với cơ quan thuế và không phải lập lại hóa đơn.

Trường hợp có sai về mã số thuế, về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế, hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót và người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về việc hủy HĐĐT và lập HĐĐT mới thay thế.

Nếu cơ quan thuế phát hiện HĐĐT có sai sót thì cơ quan thuế thông báo cho người bán kiểm tra sai sót. Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thuế, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về việc hủy HĐĐT có sai sót và lập hóa đơn mới, ký số, ký điện tử gửi cơ quan thuế để cấp mã hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn đã lập để gửi cho người mua.

Trường hợp HĐĐT không có mã của cơ quan thuế đã gửi cho người mua có phát

hiện sai sót về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế, các nội dung khác không sai sót thì người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn có sai sót và không phải lập lại hóa đơn. Nếu dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế thì người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế.

Khi phát hiện có sai về mã số thuế, về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, người bán lập hóa đơn điện tử mới thay thế cho hóa đơn điện tử đã lập có sai sót.

HĐĐT mới thay thế HĐĐT đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn ký hiệu mẫu số, ký hiệu hóa đơn... số hóa đơn... ngày... tháng... năm”. Người bán ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã lập có sai sót sau đó người bán gửi cho người mua.

Sau khi nhận dữ liệu HĐĐT, cơ quan thuế phát hiện sai sót thì cơ quan thuế thông báo cho người bán để người bán kiểm tra sai sót.

Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thuế, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về việc hủy hóa đơn (nếu có).

Nếu người bán thông báo hủy hóa đơn đã lập thì người bán lập hóa đơn mới để gửi người mua và gửi lại dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế. Nếu không thông báo với cơ quan thuế thì cơ quan thuế tiếp tục thông báo cho người bán về sai sót của hóa đơn đã lập để người bán thực hiện điều chỉnh hoặc hủy hóa đơn.

HĐĐT là loại hóa đơn mới được áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh hiện nay, thay thế cho việc phát hành và sử dụng hóa đơn giấy. Giúp cho việc quản lý, lưu trữ thông tin được tiện lợi hơn và mang lại hiệu quả, thành công cho công việc kinh doanh của doanh nghiệp cũng như giúp cho việc tính toán thuế được dễ dàng hơn. Tuy nhiên, để tận dụng tốt các tiện ích của HĐĐT, doanh nghiệp cần phải nhắc rõ các quy định, hướng dẫn vận dụng vào thực tiễn sử dụng.



Quy định mới về thời gian nộp hồ sơ thuế điện tử, nộp thuế điện tử

Thông tư số 66/2019/TT-BTC ngày 20/9/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 110/2015/TT-BTC ngày 28/07/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế đã sửa đổi quy định về thời gian nộp hồ sơ thuế điện tử, nộp thuế điện tử.

Theo Thông tư số 66/2019/TT-BTC, người nộp thuế được thực hiện các giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ ngày Tết.

Thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử là căn cứ để quan thuế tính thời gian nộp hồ sơ thuế và xử lý hành vi ch nộp hoặc hành vi không nộp hồ sơ thuế của người nộp thuế hoặc tính thời gian để giải quyết hồ sơ thuế điện tử.

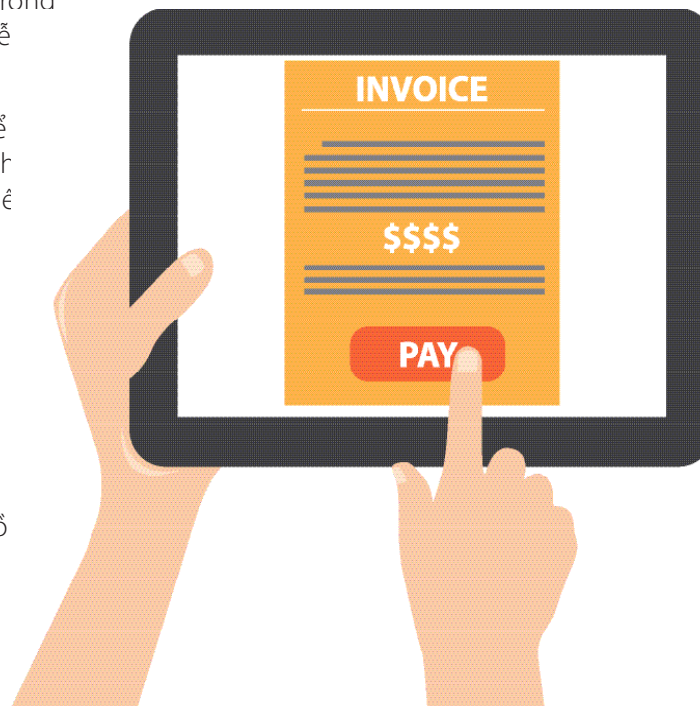
Theo đó, thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử là ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (T-VAN).

Đối với hồ sơ khai thuế điện tử thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử là ngày ghi trên Thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế

hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

Đối với chứng từ nộp thuế điện tử thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử là ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận chứng từ nộp thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

Thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử đối với hồ sơ hoàn thuế điện tử là ngày ghi trên Thông báo chấp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.



Thông tư số 66/2019/TT-BTC quy định, ngày nộp thuế điện tử được xác định là ngày hệ thống thanh toán của ngân hàng/ cơ quan kho bạc nhà nước trích tiền từ tài Khoản của người nộp thuế/ người nộp thay và được ghi nhận trên chứng từ nộp thuế điện tử.

Cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN có trách nhiệm gửi Thông báo về việc xác nhận nộp thuế điện tử đến người nộp thuế chậm nhất 15 phút sau khi nhận được thông báo từ ngân hàng xác nhận nộp thuế điện tử thành công hoặc lý do nộp thuế điện tử không thành công, trừ trường hợp nộp thuế điện tử qua hình thức thanh toán điện tử của ngân

T. Huyền



THÔNG TIN VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ



CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

Trong chuyên mục Thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế, Ban biên tập tập hợp các bài viết của chuyên gia liên quan đến việc Việt Nam triển khai và thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA).

Doanh nghiệp có nhu cầu được hướng dẫn về các cơ chế, chính sách mới liên quan đến lĩnh vực tài chính, xin gửi yêu cầu về Ban biên tập Tạp chí Tài chính, email: tuyentruyenbkt@gmail.com.

Bạn đọc có thể tìm kiếm thêm thông tin tại www.tapchitaichinh.vn.



Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và tác động đối với kinh tế Việt Nam

TS. Lê Quang Thuận

Viện Chiến lược và Chính sách tài chính

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế nhờ vào việc đẩy mạnh mở cửa, hội nhập kinh tế thế giới, tích cực tham gia mạng lưới các hiệp định thương mại tự do đa tầng nấc.

Đến nay, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 17 hiệp định thương mại tự do, trong đó có 10 hiệp định đã có hiệu lực và đang thực thi cam kết, 3 hiệp định đã ký kết hoặc kết thúc đàm phán nhưng chưa có hiệu lực, 4 hiệp định đang đàm phán. Bài viết phân tích tác động của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đối với nền kinh tế Việt Nam và kiến nghị giải pháp nhằm tận dụng những cơ hội mà các hiệp định này mang lại cũng như hạn chế tác động tiêu cực trong quá trình hội nhập.

Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Thuật ngữ “Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới” được sử dụng để chỉ các FTA với những cam kết sâu rộng và toàn diện, bao hàm những cam kết về tự do thương mại hàng hóa và dịch vụ như các “FTA truyền thống”; mức độ cam kết sâu nhất (cắt giảm thuế gần như về 0%, có thể có lộ trình); có cơ chế thực thi chặt chẽ và hơn thế, nó bao hàm cả những lĩnh vực được coi là “phi truyền thống” như: Lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, minh bạch hóa, cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư...

Việt Nam hiện nay đã tham gia một số FTA thế hệ mới, trong đó nổi bật là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) - EVFTA, cụ thể:

- Hiệp định CPTPP: Các nước cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 65-95% số dòng thuế và xóa bỏ hoàn toàn từ 97-100% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, các mặt hàng còn lại sẽ có lộ trình xóa bỏ thuế quan trong vòng 5-10 năm.

Trong CPTPP, Việt Nam cam kết xóa bỏ số dòng thuế ở mức cao, theo đó: 65,8% số dòng thuế có thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực; 86,5% số dòng thuế có thuế suất 0% vào năm thứ 4 khi Hiệp định có hiệu lực; 97,8% số dòng thuế có thuế suất 0% vào năm thứ 11 khi Hiệp định có hiệu lực. Đối với thuế xuất khẩu, Việt Nam cam kết xóa bỏ phần lớn các mặt hàng hiện đang áp dụng thuế xuất khẩu theo lộ trình từ 5-15 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực.

- Hiệp định EVFTA: Các nội dung chính của Hiệp định, bao gồm: Thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại; các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, hàng rào kỹ thuật trong thương mại, đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, phát triển bền vững; các vấn đề pháp lý, hợp tác và xây dựng năng lực.

Trong EVFTA, Việt Nam và EU cam kết sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99% số dòng thuế trong khoảng thời gian 7 năm đối với EU và 10 năm đối với Việt Nam. Theo đó, Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 48,5% số dòng thuế, sau 3 năm là 58,7% số dòng thuế, sau 5 năm là 79,6% số dòng thuế, sau 7 năm là 91,8% số dòng thuế và sau 10 năm là 98,3% số dòng thuế.

Đối với thuế xuất khẩu, Việt Nam cam kết xóa bỏ phần lớn thuế xuất khẩu hàng hóa sang EU với lộ trình lên đến 15 năm.



Tác động tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam

Việc ký kết và tham gia các FTA thế hệ mới sẽ có tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, theo đó, kim ngạch xuất nhập khẩu sang các nước đối tác sẽ tăng, củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các đối tác chiến lược kinh tế quan trọng. Cụ thể:

Thứ nhất, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu: Tự do hóa thương mại nói chung và các FTA thế hệ mới nói riêng có tác động thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Những quy định trong các FTA này buộc nền kinh tế thành viên, trong đó có Việt Nam, phải tái cấu trúc, mở ra những thị trường mới và tạo sức hút về hàng hóa. Trong thời gian tới, khi việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo các FTA bước vào giai đoạn cắt giảm sâu thì xuất khẩu của Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh do: (i) Sự nỗ lực của các bộ, ngành liên quan trong việc phấn đấu đạt được mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu 7-8% mà Quốc hội đề ra; (ii) Khi thuế suất giảm, đặc biệt là đối với các mặt hàng nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất hàng xuất khẩu như: Nguyên phụ liệu dệt may, chất dẻo, gỗ, cao su...; (iii) Hiệp định CPTPP và EVFTA đi vào thực thi sẽ là động lực cho xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới.

Đặc biệt, với cam kết mở cửa thị trường trong EVFTA sẽ giúp mở rộng hơn nữa thị trường hàng xuất khẩu, nhất là những sản phẩm mà cả hai cùng có lợi thế như nông thủy sản, đồ gỗ, dệt may, giày dép... của Việt Nam, máy móc, thiết bị, ô tô, xe máy, đồ uống có cồn của EU.

Thứ hai, đối với sản xuất trong nước: Việc tham gia các FTA thế hệ mới sẽ khiến cho nhiều mặt hàng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trong nước có giá thấp hơn, do đó, chi phí sản xuất của các doanh nghiệp được cắt giảm, từ đó, giá cả hàng hóa sẽ cạnh tranh hơn so với hàng nhập khẩu, thúc đẩy sản xuất trong nước để xuất khẩu. Việc cắt giảm thuế quan sẽ khiến hàng hóa nhập khẩu từ các nước, đặc biệt là các nước EU vào Việt Nam sẽ nhiều hơn do giá thành rẻ, mẫu mã phong phú và đa dạng, tác động tích cực đến sản xuất trong nước.

Thứ ba, đối với môi trường kinh doanh: Việc tham gia các FTA thế hệ mới như EVFTA, CPTPP về các vấn đề thể chế, chính sách pháp luật sau đường biên giới...

sẽ tạo điều kiện và động lực cơ hội để thay đổi, cải thiện chính sách và pháp luật theo hướng minh bạch hơn, thuận lợi và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Các FTA thế hệ mới sẽ giúp Việt Nam kiên toàn hơn bộ máy nhà nước, theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường trách nhiệm, kỷ cương kỷ luật của cán bộ, từ đó, hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam.

Thứ tư, đối với thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Trong các FTA thế hệ mới đều có các cam kết đối xử công bằng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trong việc thành lập, mua lại, mở rộng, điều hành, triển khai, vận hành, kinh doanh. Điều đó sẽ tạo cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam nhanh hơn. Các FTA thế hệ mới cũng có các quy định về phát triển bền vững, giúp hạn chế bớt những công nghệ lạc hậu và thúc đẩy phát triển các công nghệ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường. Những xu hướng này mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam và cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Trong giai đoạn tới, khi các FTA thế hệ mới có hiệu lực, việc dỡ bỏ các biện pháp hạn chế đầu tư và dịch vụ, mở cửa thị trường mua sắm Chính phủ, dịch vụ tài chính... sẽ mở ra cơ hội lớn đối với lĩnh vực đầu tư của Việt Nam.

Với các quy định trong các FTA thế hệ mới, các nhà đầu tư sẽ đầu tư chiều sâu vào thị trường Việt Nam, do đó, chất lượng đầu tư nước ngoài sẽ được cải thiện, tạo động lực cho phát triển nền kinh tế. Ví dụ: EVFTA sẽ thúc đẩy các nhà đầu tư chất lượng cao của EU và các đối tác khác vào Việt Nam. Tính đến nay, các nhà đầu tư EU đã có mặt tại hầu hết các ngành kinh tế quan trọng, tập trung nhiều nhất vào công nghiệp, xây dựng và một số ngành dịch vụ.

Một số thách thức đặt ra

Bên cạnh những tác động tích cực, việc thực hiện các FTA thế hệ mới đặt ra một số thách thức cho nền kinh tế Việt Nam, cụ thể:

Thứ nhất, thách thức về hoàn thiện thể chế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh. Quá trình thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế đã có những tác động sâu rộng đến nền kinh tế Việt Nam. Công tác xây dựng thể chế, chính sách dẫn được hoàn



thiện, giúp nền kinh tế Việt Nam có những chuyển biến rõ nét. Hội nhập quốc tế góp phần mở rộng thị trường, tăng lợi thế cạnh tranh cho hàng xuất khẩu của Việt Nam so với các nước trong khu vực; qua đó, cơ cấu hàng xuất khẩu đã có chuyển biến về chất.

Tuy nhiên, so với thông lệ quốc tế, thể chế kinh tế, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam còn khoảng cách lớn. Nếu chúng ta không nỗ lực cải cách, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường thì đây chính là rào cản ngăn dòng vốn đầu tư nước ngoài có chất lượng vào Việt Nam, không nâng được năng lực cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm Việt Nam trong thương mại quốc tế.

Thứ hai, sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp Việt Nam cũng như từng sản phẩm hiện nay còn thấp. Việc cắt giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình cam kết dẫn đến các hàng hóa sản xuất trong nước chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ từ hàng hóa nhập khẩu, đồng thời các ngành sản xuất trong nước chịu tác động trực tiếp của những biến động trên thị trường hàng hóa quốc tế. Mặt khác, hầu hết các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là gia công lắp ráp, nguyên phụ liệu đầu vào chủ yếu phải nhập khẩu; Tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư sản xuất nguyên phụ liệu thấp, trong khi tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm chậm được cải thiện...

Thứ ba, đối với nhập khẩu, mặc dù việc ký kết FTA với nhiều đối tác song trong ngắn hạn, nhập khẩu của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào các thị trường truyền thống (như Trung Quốc), do mức độ cam kết thuế sâu cũng như vị trí địa lý thuận lợi sẽ khiến cho vấn đề nhập siêu từ Trung Quốc chưa thể giải quyết dứt điểm. Bên cạnh đó, việc cắt giảm thuế cũng tạo nhiều áp lực đến hoạt động của doanh nghiệp trong nước.

Thứ tư, có một số vấn đề đặt ra đối với dòng vốn FDI: (i) Đóng góp của FDI trong việc nâng cao năng lực công nghiệp, còn hạn chế; (ii) Mối liên kết giữa khối doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn yếu kém; (iii) Các doanh nghiệp FDI chủ yếu hoạt động ở lĩnh vực gia công lắp ráp, thâm dụng lao động và ít có khả năng tạo tác động lan tỏa về mặt công nghệ; (iv) Khung pháp lý và chính sách mở cửa FDI, hội nhập kinh tế quốc tế tuy đã được cải thiện, song vẫn còn nhiều hạn chế trong quản lý, dẫn tới các vấn đề như ô nhiễm môi trường, chuyển giá, trốn thuế...; (iv) Dòng vốn liên thông hơn với quốc tế cũng khiến cho những nguy cơ bất ổn kinh tế vĩ mô gia tăng trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực có nhiều

biến động cũng đặt ra những thách thức trong việc xây dựng và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô.

Thứ năm, tỷ trọng thu ngân sách nhà nước từ thuế xuất nhập khẩu trên tổng thu ngân sách nhà nước có xu hướng giảm, do thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi và ưu đãi đặc biệt vào lộ trình cắt giảm sâu.

Thứ sáu, thị trường dịch vụ tài chính trong nước chưa thực sự phát triển. Mở cửa thị trường theo cam kết đã tạo ra áp lực cạnh tranh gay gắt trên cả 3 cấp độ gồm: Cạnh tranh giữa sản phẩm trong nước và sản phẩm nước ngoài; cạnh tranh giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài và cạnh tranh giữa các chính phủ về thể chế và môi trường kinh doanh.

Thứ bảy, trình độ đội ngũ cán bộ và năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục tăng cường để đáp ứng yêu cầu quản lý, giám sát thị trường, cải cách thủ tục hành chính, hạn chế gian lận thương mại...

Một số khuyến nghị

Để có thể tận dụng được những cơ hội và hạn chế những thách thức trong thực hiện cam kết của các FTA thế hệ mới, thời gian tới, cần chú trọng đến một số giải pháp sau:

Thứ nhất, đối với Nhà nước:

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách gắn với việc thực hiện các cam kết hội nhập, nhằm nâng cao hiệu quả huy động, sử dụng vốn đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; Thay đổi chính sách thu hút FDI theo hướng chọn lọc các dự án, đối tác phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam; Chú trọng hướng phát triển bền vững để giảm thiểu tác động tiêu cực; Tăng cường công tác kiểm soát các doanh nghiệp FDI, nhất là các doanh nghiệp thường báo lỗ để tránh các hiện tượng chuyển giá.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế theo lộ trình. Trong việc sửa đổi, bổ sung các chính sách, cần đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, duy trì ổn định môi trường đầu tư, kinh



doanh, không gây xáo trộn, ảnh hưởng đến lợi ích của các doanh nghiệp đang hoạt động cũng như các nhà đầu tư mới. Kịp thời rà soát, sửa đổi, điều chỉnh, bãi bỏ quy định không phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trong các điều ước quốc tế song phương, đa phương và khu vực mà Việt Nam là thành viên.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực về đầu tư, xây dựng, đất đai, thuế, hải quan, xuất nhập khẩu phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; Giám sát chặt chẽ việc ban hành và áp dụng các giấy phép, điều kiện kinh doanh; Đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế tài chính, đảm bảo tính đồng bộ, công khai, minh bạch, ổn định và phù hợp với yêu cầu thực tiễn đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các cam kết quốc tế.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các cam kết, hiệp định mà Việt Nam tham gia đến từng ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân để các đối tượng có liên quan thực hiện hiệu quả các cam kết; Hoàn thiện các chính sách thương mại cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam và không xung đột với các cam kết trong các FTA mà Việt Nam đã và sẽ tham gia.

- Xây dựng và quy hoạch, đồng bộ hóa các ngành công nghiệp hỗ trợ xác định ngành công nghiệp phụ trợ phù hợp với Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, đảm bảo tính hiệu quả trong thực thi chính sách, nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

Thứ hai, đối với các hiệp hội:

- Tiếp tục triển khai các hoạt động cung cấp và tư vấn cho doanh nghiệp về pháp luật kinh doanh, kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như kinh nghiệm đối phó với các vụ kiện quốc tế, những rào cản thương mại của các thị trường xuất khẩu; Tổ chức nhiều chương trình xúc tiến thương mại – đầu tư theo thị trường, ngành hàng và lĩnh vực kinh doanh cụ thể để nâng cao khả năng tiếp cận thị trường trong và ngoài nước.

- Tiếp tục đẩy mạnh vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan quản lý, tạo

điều kiện kết nối giao lưu giữa các doanh nghiệp hội viên; tăng cường phổ biến thông tin hội nhập về pháp luật của các nước, sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, quản lý chất lượng, các quy tắc xuất xứ... cho các doanh nghiệp hội viên, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu.

Thứ ba, đối với doanh nghiệp:

- Tăng cường liên kết với nhau, tạo những cơ hội đầu tư nhằm tăng sức mạnh cạnh tranh; Chủ động xây dựng năng lực sản xuất, kinh doanh, cải thiện chất lượng, mẫu mã sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh và xây dựng thương hiệu; Tăng cường đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ, đầu tư vào các vùng trồng nguyên liệu để giảm thiểu phụ thuộc nguyên phụ liệu của các nhà cung cấp nước ngoài.

- Đổi mới hoạt động quản trị doanh nghiệp và công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường quảng bá thương hiệu; Cùng với đó, chủ động xây dựng các chiến lược kinh doanh, phát triển sản xuất để có thể cạnh tranh với hàng hóa từ các nước trong khu vực ngay cả trong thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu, nghiên cứu đáp ứng các tiêu chí về quy tắc xuất xứ để được hưởng các ưu đãi về thuế quan. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần theo dõi sát sao các thông tin, lộ trình cam kết... từ đó, đưa ra định hướng đúng, xây dựng chiến lược kinh doanh hợp lý. Quan trọng hơn, cộng đồng doanh nghiệp phải có lộ trình thích nghi, thay đổi phù hợp. Bởi vì, nếu rào cản thuế quan được gỡ bỏ hoàn toàn và mang lại lợi ích kinh tế lớn, thì quy tắc xuất xứ nổi lên như một rào cản mới.

- Cần có cơ chế đầu tư nguồn nhân lực sớm, có chính sách đãi ngộ về vật chất và tinh thần thỏa đáng cho người lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề cao. Đây chính là đầu tư cho nguồn nhân lực để tạo ra lợi thế cạnh tranh khi hội nhập. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần đổi mới cơ chế quản lý tiền lương gắn với năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh, khuyến khích người lao động tự động nâng cao kỹ năng nghề nghiệp của mình.

Nguồn: <http://tapchitaichinh.vn/>



Tham gia FTA thế hệ mới: Lợi thế, thách thức và vấn đề đặt ra cho Việt Nam

TS. Nguyễn Ngọc Hà
Đại học Ngoại thương

Tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới là một xu hướng tất yếu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Các hiệp định này hàm chứa nhiều quy định và cam kết mới sẽ tạo ra cho Việt Nam nhiều cơ hội phát triển kinh tế và thương mại, song cũng đặt ra không ít thách thức cần vượt qua. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích các cơ hội và thách thức ở hai góc độ chính, đó là kinh tế và pháp luật.

Lợi thế khi tham gia các FTA thế hệ mới

Về kinh tế

Các tác động tích cực của việc tham gia FTA thế hệ mới đến nền kinh tế Việt Nam đã được nhiều nghiên cứu thực hiện và chỉ rõ. Trong đó, có thể đề cập tới một số tác động cơ bản sau:

Thứ nhất, tham gia các FTA thế hệ mới giúp thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, gia tăng xuất siêu cũng như thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu.

Một trong những yêu cầu cơ bản của các FTA là cắt giảm thuế quan đối với hầu hết các dòng thuế về mức 0% và nhiều biện pháp phi thuế quan cũng cần phải được xóa bỏ theo lộ trình. Đây chính là cơ hội tốt để doanh nghiệp Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu vào những thị trường mà Việt Nam đã ký kết các FTA thế hệ mới, từ đó góp phần gia tăng xuất siêu cũng như thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu.

Theo Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2018 của Bộ Công Thương, xuất khẩu năm 2018 của Việt Nam đạt 243,48 tỷ USD, tăng 13,2% so với năm 2017 và vượt chỉ tiêu của Quốc hội đề ra. Nhập khẩu của Việt Nam đạt 236,69 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2017. Điều này giúp Việt Nam xuất siêu trong vòng ba năm liên tiếp, trong đó năm 2018 ghi nhận mức xuất siêu (6,8 tỷ USD) cao hơn rất nhiều so với năm 2017 (2,11 tỷ USD) và năm 2016 (1,78 tỷ USD).

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, năm 2018 ghi nhận sự chuyển biến của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo đúng định hướng đề ra tại Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến 2030 của Việt Nam. Kết quả năm 2018 cho thấy, chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam là nhóm hàng công nghiệp (82,8%). Lĩnh vực này cũng đóng góp 21 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu từ một tỷ USD trở lên. Đồng thời, nhờ FTA thế hệ mới, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đã thâm nhập được vào các thị trường lớn với mức tăng trưởng tốt như: Hàng dệt may vào thị trường Nhật Bản tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2017, vào thị trường Hàn Quốc tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2017...

Thứ hai, tham gia các FTA thế hệ mới giúp Việt Nam thu hút được nguồn vốn FDI từ các quốc gia thành viên.

Với việc một số FTA thế hệ mới dành riêng một chương điều chỉnh về đầu tư, trong đó có các cam kết mạnh của Việt Nam về khuyến khích và bảo hộ đầu tư, cũng như về cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư, Việt Nam có thể trở thành điểm đến của luồng vốn đầu tư nước ngoài từ những quốc gia thành viên của các FTA thế hệ mới.

Số liệu thống kê về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong 3 tháng đầu năm 2019 cho thấy, vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đến từ nhiều quốc gia đối tác trong các FTA này, như: Hồng Kông (4,407 tỷ USD), Singapore (1,461 tỷ USD), Hàn Quốc (1,317 tỷ USD), Trung Quốc (1 tỷ USD)... Những dòng vốn đăng ký này đã giúp



cho tổng lượng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2019, tăng 86,2% so với cùng kỳ năm 2018. Việc thực hiện tốt các cam kết trong các FTA thế hệ mới, nhất là cam kết trong Hiệp định Đối tác toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực, đã trở thành tác động giúp cho dòng vốn này tăng lên.

Thứ ba, tham gia các FTA thế hệ mới giúp đẩy nhanh quá trình cải cách thể chế kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, hoàn thiện môi trường kinh doanh.

Nhiều FTA thế hệ mới Việt Nam tham gia đều hàm chứa các chương, với mức độ cam kết sâu rộng khác nhau, để điều chỉnh về các vấn đề này. Thực thi tốt quy định trong các FTA thế hệ mới sẽ giúp Việt Nam đảm bảo thể chế kinh tế được minh bạch hóa, kịp thời ứng phó với tác động kinh tế thế giới.

Về pháp luật

Lợi ích đối với Việt Nam khi tham gia FTA thế hệ mới thể hiện rõ nhất ở cơ hội hoàn thiện pháp luật trong nước theo các cam kết mới. Những nước đang phát triển khi tham gia vào các FTA thế hệ mới thường có hệ thống pháp luật chưa tương xứng với yêu cầu của luật chơi chung. Do đó, thông qua việc tham gia các FTA thế hệ mới, các nước đang phát triển có cơ hội hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước theo những yêu cầu và chuẩn mực của luật chơi này.

Việt Nam cũng không ngoại lệ. Các quy định mới trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, minh bạch, doanh nghiệp nhà nước, phòng chống tham nhũng... được đưa vào các FTA thế hệ mới sẽ khiến Việt Nam phải sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật trong nước, từ đó, giúp hệ thống pháp luật Việt Nam đảm bảo sự tương thích và phù hợp với các quy định trong các hiệp định FTA.

Các thách thức và vấn đề đặt ra khi tham gia FTA thế hệ mới

Về kinh tế

Thứ nhất, thách thức từ khả năng cạnh tranh hạn chế của các doanh nghiệp trong nước.

Báo cáo đối thoại chính sách năm 2016 với tiêu đề “Các cảnh báo tiềm năng cho Việt Nam khi gia nhập Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)” của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, không chỉ khi thực hiện các cam kết

trong TPP mà trong một số các FTA thế hệ mới khác, Việt Nam sẽ gặp phải thách thức lớn về năng lực cạnh tranh. Báo cáo đã chỉ ra một số yếu tố về thể chế, trong đó có “chế độ sở hữu, nhất là quyền tài sản gắn liền với đất, pháp luật hợp đồng và thực thi hợp đồng kém hiệu quả” đã làm cho nhiều doanh nghiệp tư nhân không thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp FDI.

Báo cáo cũng chỉ ra khả năng thâm nhập và phòng vệ của doanh nghiệp trong nước so với doanh nghiệp FDI cũng có nhiều hạn chế, vì nhiều nguyên nhân khác nhau như: (i) Các doanh nghiệp trong nước chậm chuyển biến trong chiến lược về cắt giảm chi phí, đảm bảo tiến độ giao hàng hay thực hiện tốt cam kết quốc tế; (ii) Doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn về tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu cũng như vào phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, do thiếu khả năng đáp ứng yêu cầu của chuỗi, nhất là về chất lượng sản phẩm.

Thứ hai, thách thức từ sự hấp thụ của nền kinh tế trước luồng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam khi tham gia các FTA thế hệ mới.

Theo dự báo, sau khi các FTA thế hệ mới có hiệu lực, Việt Nam có khả năng thu hút được nguồn vốn FDI lớn. Tuy nhiên, bài học từ việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) cho thấy, khả năng hấp thụ của nền kinh tế trước luồng vốn đầu tư nước ngoài “ồ ạt” có thể đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam trong việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.

Cụ thể, trước luồng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài tăng mạnh, việc Ngân hàng Nhà nước phải cung ứng một lượng tiền đồng lớn để mua ngoại tệ, cũng như đảm bảo ổn định kinh tế khi phá giá nhẹ, để hỗ trợ xuất khẩu đã trở thành một trong những nguyên nhân chính khiến tỷ lệ lạm phát của Việt Nam sau năm 2006 tăng cao. Do đó, đây là điều mà Việt Nam cần đặc biệt lưu ý, trong năm 2019, cũng đã có những dấu hiệu cho thấy, luồng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam gia tăng đột biến.

Có thể lập luận rằng, Việt Nam đã có kinh nghiệm đối phó với vấn đề này, tuy nhiên, với những diễn biến mới của nền kinh tế thế giới, đặc biệt tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, luồng vốn nước ngoài đổ vào Việt Nam sẽ tiếp tục gia tăng, nếu Việt Nam không có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, kịch bản thời kỳ hậu WTO sẽ có thể lặp lại.



Thứ ba, thách thức đối với thu ngân sách nhà nước.

Từ năm 2011 trở lại đây, sau khi Việt Nam thực hiện những cam kết cắt giảm sâu hơn về thuế quan trong WTO và một số FTA, thu ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam có dấu hiệu sụt giảm về tỷ trọng. Trong giai đoạn 2010 - 2013, đóng góp từ nguồn thu này vào ngân sách nhà nước là trên 20%, đến năm 2014 - 2015, giảm xuống xấp xỉ 19%, năm 2016 là 16%, dự toán năm 2018 là 13,5% và 2019 là 13,4%. Sự sụt giảm về số thu ngân sách này chủ yếu bắt nguồn từ việc thu từ thuế nhập khẩu bị giảm mạnh.

Đặc biệt, theo Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA), kể từ ngày 01/01/2018, gần 100% dòng thuế nhập khẩu của Việt Nam đều bị cắt giảm về 0%. Hay đối với CPTPP, ngay trong năm 2019, Việt Nam phải cắt giảm về 0% đối với 65,8% dòng thuế nhập khẩu. Đây là thách thức khá lớn đối với Việt Nam khi phải đảm bảo cân đối thu ngân sách nhà nước qua các năm.

Thứ tư, thách thức đối với ngành Dịch vụ tài chính.

Trong WTO hay các FTA thế hệ mới, những cam kết về dịch vụ tài chính bao trùm lên 3 lĩnh vực lớn là bảo hiểm, ngân hàng và chứng khoán. Khi thực hiện các cam kết sâu rộng về dịch vụ tài chính, lĩnh vực tài chính - ngân hàng của Việt Nam đối diện với nhiều thách thức. Nghiên cứu của Nguyễn Thụy Linh, Vũ Ngọc Diệp và Lê Mai Trang cho thấy, ngành Ngân hàng của Việt Nam, khi thực thi các cam kết trong CPTPP gặp phải các thách thức sau: (i) Năng lực và quy mô của ngành Ngân hàng Việt Nam còn thấp so với các quốc gia tham gia CPTPP (đứng thứ 6 về quy mô nhưng tỷ lệ an toàn vốn thấp nhất); (ii) Cạnh tranh ngày càng lớn do có sự tham gia của các ngân hàng và quỹ đầu tư nước ngoài; (iii) Nguy cơ bị chi phối và mua lại nếu hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

Nghiên cứu của Trung tâm WTO thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) về tác động của EVFTA đối với dịch vụ tài chính - ngân hàng cũng đã chỉ ra những thách thức đối với lĩnh vực tài chính - ngân hàng, bao gồm: (i) Áp lực cạnh tranh từ các nhà cung cấp dịch vụ tài chính nước ngoài trên thị trường Việt Nam; (ii) Nhu cầu đối với dịch vụ tín dụng ngày càng cao, không dừng lại ở giá mà còn yêu cầu mức độ phong phú về chủng loại và chất lượng dịch vụ; (iii) Các yêu cầu về ứng dụng công nghệ thông tin, bảo mật thông tin, quản trị và bảo vệ an

toàn dữ liệu thông tin trong lĩnh vực dịch vụ tài chính ngày càng cao.

Thứ năm, sự hiểu biết và nhận thức của doanh nghiệp về các FTA thế hệ mới nói chung còn hạn chế.

Một số nghiên cứu đã chỉ ra thách thức đối với Việt Nam khi thực thi các FTA thế hệ mới, xuất phát từ sự hiểu biết và nhận thức của doanh nghiệp về FTA còn nhiều hạn chế. Nghiên cứu của VCCI năm 2016 cho thấy, nhiều doanh nghiệp Việt Nam còn chưa biết hoặc chưa hiểu rõ về các FTA thế hệ mới. Cụ thể, đối với Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc, có 33% doanh nghiệp chưa biết và tới 51% chưa hiểu rõ về nội dung của Hiệp định. Tỷ lệ này với TPP (hiện nay là CPTPP) tương ứng là 12% và 40%; với EVFTA là 17% và 56%...

Nghiên cứu của Hà Công Anh Bảo và các cộng sự thực hiện năm 2018 chỉ ra, chỉ có 9% số doanh nghiệp được điều tra biết rõ về các FTA thế hệ mới, 42% hiểu biết ở mức độ trung bình và 49% hiểu biết ở mức độ ít hoặc không hiểu biết gì về các FTA này. Các doanh nghiệp thường là các chủ thể chịu tác động và thực hiện chủ yếu các quy định trong các FTA thế hệ mới, tuy nhiên, với mức độ hiểu biết còn hạn chế đối với các quy định trong các hiệp định.

Về pháp luật

Qua nghiên cứu có thể kể đến một số thách thức về mặt pháp luật cụ thể sau:

Thứ nhất, sự tương thích của hệ thống pháp luật trong nước với những quy định trong các FTA thế hệ mới.

Do FTA thế hệ mới chứa đựng các quy định WTO-X và WTO+ chưa được quy định trong hệ thống pháp luật của Việt Nam, nên Việt Nam sẽ gặp phải thách thức không nhỏ trong việc đảm bảo sự tương thích của hệ thống pháp luật trong nước với các quy định mới. Ví dụ, Nghị quyết số 72/2018/QH14 đã chỉ ra, hệ thống pháp luật Việt Nam không tương thích với rất nhiều quy định trong CPTPP. Trong lĩnh vực lao động, có thể kể đến các quy định về công đoàn, tổ chức đại diện của người lao động, về đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, tranh chấp lao động hay đình công; trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ là các quy định liên quan đến điều kiện đăng ký hợp đồng để có hiệu lực đối với bên thứ ba...



Thứ hai, quá trình nội luật hóa các FTA thế hệ mới gặp nhiều khó khăn.

Phân tích cho thấy, do hệ thống pháp luật của Việt Nam còn nhiều quy định chưa tương thích với các FTA thế hệ mới, nên trên cơ sở Điều 6 Khoản 2 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Việt Nam có thể lựa chọn, hoặc áp dụng trực tiếp các quy định đó, hoặc chuyển hóa các quy định đó vào trong nội luật. Do các quy định trong các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên được phép áp dụng trực tiếp không nhiều, nên phần lớn các quy định đó phải được nội luật hóa bằng cách sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật trong nước.

Ví dụ: Theo Nghị quyết số 72/2018/QH14, Việt Nam cần nghiên cứu, chỉnh sửa, bổ sung một số văn bản luật như: Bộ luật Lao động năm 2012; Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005; Bộ luật Hình sự năm 2015; Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000; Luật An toàn thực phẩm năm 2010... Đây là thách thức cho Việt Nam khi phần lớn việc sửa đổi, bổ sung các quy định này đều phải được thực hiện khi CPTPP có hiệu lực đối với Việt Nam.

Thực tế, các quy định trong FTA thế hệ mới đã được chuyển hóa vào các văn bản luật trong nước, tuy nhiên, quá trình chuyển hóa lại đặt ra nhiều vấn đề đối với Việt Nam như: (i) Chưa thống nhất hình thức văn bản để nội luật hóa các cam kết trong các FTA thế hệ mới; (ii) Xác định phạm vi áp dụng của các văn bản để nội luật hóa các cam kết trong FTA; (iii) Các cam kết được chuyển hóa rải rác ở nhiều thời điểm khác nhau; (iv) Sau khi nội luật hóa, các quy định của pháp luật trong nước chưa tương thích với các cam kết trong FTA thế hệ mới.

Thứ ba, sự tuân thủ các quy định mới được đưa vào các FTA thế hệ mới và nguy cơ bị khởi kiện.

Các FTA thế hệ mới đều hàm chứa những cơ chế, đảm bảo sự thực thi các hiệp định này, trong đó có cơ chế giải quyết tranh chấp. Nhiều quy định của pháp luật trong nước chưa tương thích, cả trước và sau nội luật hóa, đều có thể dẫn đến việc Việt Nam không thực hiện tốt các cam kết của mình. Do đó, Việt Nam có thể dễ bị khởi kiện theo đúng các cơ chế giải quyết tranh chấp đã được xây dựng. Đây là vấn đề Việt Nam cần quan tâm đối với lĩnh vực đầu tư.

Kết luận

Như vậy, tham gia các FTA thế hệ mới của Việt Nam đều mang lại các lợi thế và thách thức, ở cả góc độ kinh tế và pháp luật. Do đó, việc tận dụng các lợi thế và hạn chế những thách thức đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn từ nhiều chủ thể khác nhau.

Đối với Nhà nước, hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô và thực hiện tốt các hoạt động tuyên truyền, phổ biến quy định trong các FTA thế hệ mới cho doanh nghiệp và các chủ thể có liên quan khác là những biện pháp Việt Nam cần tập trung thực hiện. Có thể các biện pháp này không thể thực hiện ngay, nhưng Việt Nam cần xây dựng lộ trình hợp lý, trên cơ sở các lộ trình thực hiện cam kết trong các FTA thế hệ mới.

Đối với doanh nghiệp, chủ động tìm hiểu và hiểu rõ nội dung các quy định trở thành một trong những yêu cầu cấp thiết. Ngoài ra, việc tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo sự tin tưởng và uy tín trong hoạt động kinh doanh, chủ động tham gia vào chuỗi cung ứng... cũng là những yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp có thể thu được các lợi ích từ việc tham gia vào các FTA thế hệ mới.

Nguồn: <http://tapchitaichinh.vn/>



Tác động của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới tới pháp luật thương mại Việt Nam

TS.GVC. Nguyễn Trọng Điệp

Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội

Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) với những bổ sung, tăng cường cam kết của các quốc gia về vấn đề môi trường, lao động, sở hữu trí tuệ đã trở thành xu hướng của hội nhập hiện nay.

Các FTA thế hệ mới mặc dù đem lại cho Việt Nam nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với hệ thống pháp luật thương mại Việt Nam, đòi hỏi cần tiếp tục có sự nghiên cứu nhằm hoàn thiện cho phù hợp với bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng.

Khái quát về FTA thế hệ mới và sự tham gia của Việt Nam

Thực tế chưa có một khái niệm rõ ràng về “Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”, nhưng các quốc gia trên thế giới đều có chung nhận định, FTA thế hệ mới có phạm vi điều chỉnh toàn diện nhiều lĩnh vực, vượt ra ngoài khuôn khổ tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ thông thường. Trong đó, có những nội dung mới có thể kể tới như: Lao động; môi trường; cam kết phát triển bền vững và quản trị tốt; sở hữu trí tuệ... (những vấn đề nhạy cảm mà các quốc gia ký kết FTA đều muốn bỏ qua bởi sự đáp ứng những yêu cầu này trở nên rất khó khăn, các quốc gia đang phát triển lo ngại các vấn đề này được dựng lên như một “hàng rào bảo hộ” cho các đối tác phát triển của họ).

Đồng thời, FTA thế hệ mới cũng đề cập tới các vấn đề mới trong hoạt động đầu tư – kinh doanh phát sinh trong nền kinh tế số như: mua sắm xuyên biên giới;



thương mại điện tử; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa...; Những vấn đề mới đối với Chính phủ các quốc gia tham gia như: mua sắm công; chống tham nhũng; giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ và nhà đầu tư nước ngoài...

Đối với Việt Nam, sau gần 15 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã ký kết 12 FTA gồm: 7 FTA ký kết với tư cách là thành viên ASEAN (CEPT/AFTA và FTA với các đối tác: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc và Niu Dilân, Hồng Kông); 5 FTA ký kết với tư cách là một bên độc lập (với các đối tác: Chile, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á-Âu, và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP). Hiện nay, Việt Nam đang đàm phán 3 FTA gồm: Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), FTA với Khối thương mại tự do Châu Âu (EFTA), FTA Việt Nam - Israel. FTA với Liên minh châu Âu (EVFTA) đã hoàn tất rà soát pháp lý và chuẩn bị tiến tới ký kết. Trong số đó, có nhiều FTA thế hệ mới, tiêu biểu phải kể tới FTA với Nhật Bản; Liên minh châu Âu và CPTPP.

Việc Việt Nam ký kết các FTA song phương và đa phương thế hệ mới tạo điều kiện cho các doanh nghiệp của Việt Nam mở rộng thị trường, tiếp cận thị trường khu vực và toàn cầu, nhưng cũng đặt ra yêu cầu cao trong hoạt động thể chế và pháp luật liên quan tới thương mại và những vấn đề liên quan khác như: lao động; môi trường; sở hữu trí tuệ.

Những rào cản thương mại đặt ra

15 năm thi hành Luật Thương mại cho thấy, những rào cản cho sự tham gia các FTA thế hệ mới xuất phát từ 03 nhóm vấn đề: (1) Thương nhân và hiện diện của thương nhân; (2) Hoạt động thương mại hàng hóa và (3) Các hàng rào kỹ thuật.

Thương nhân và hiện diện của thương nhân

Khái niệm thương nhân được đề cập tại Khoản 1 Điều 6 Luật Thương mại năm 2005 đã không bao quát được nhiều hoạt động ở khu vực “phi chính thức” cũng nhằm mục đích sinh lợi nhưng hoạt động thường xuyên. Yêu cầu thương nhân phải “có đăng ký” kinh doanh cũng không hợp lý bởi quy định này cũng đang bỏ sót các chủ thể hoạt động thương mại nhưng không đăng ký. Để làm rõ thêm khái niệm về thương nhân Điều 3 Nghị định số 39/2007/NĐ-CP giải thích khái niệm cá nhân hoạt động thương mại như “Buôn bán rong (buôn bán dạo)”, “Buôn

bán vật”; “Bán quà vật”. Trong so sánh với khái niệm thương nhân của các nước khác như Pháp, Mỹ thì khái niệm về thương nhân trong Luật Thương mại của Việt Nam đang nói về yếu tố hình thức nhiều hơn nội dung hoạt động và tôn chỉ của thương nhân.

Bên cạnh đó, quy định về sự hiện diện của thương nhân tại Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ đã không còn phù hợp. Quy định này cho phép thương nhân nước ngoài được thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của mình tại Việt Nam theo cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc dẫn chiếu quyền thành lập hiện diện thương mại sang điều ước quốc tế là không khả thi bởi theo Luật Điều ước quốc tế, cam kết quốc tế lại không có giá trị áp dụng trực tiếp.

Hoạt động thương mại của thương nhân

Thứ nhất, các quy định liên quan tới hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế còn nhiều bất cập.

Liên quan tới quy định của Luật Thương mại về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, một số bất cập đã, đang gây cản trở tới việc lựa chọn áp dụng pháp luật Việt Nam trong thực tiễn thương mại, cụ thể:

- Quy định về thời điểm chuyển rủi ro (từ Điều 57 đến Điều 61 Luật Thương mại): Quy định này cho phép xác định thời điểm rủi ro được chuyển sang người mua trở nên dễ dàng hơn. Tuy nhiên, dưới góc độ thực tiễn quy định này chưa thực sự phù hợp vì rủi ro có thể phát sinh kể từ thời điểm hàng hóa không còn nằm trong tầm kiểm soát của người bán, tức là thời điểm hàng hóa được người bán giao cho người vận chuyển và rất có thể hàng hóa bị hư hỏng trước thời điểm ký kết hợp đồng. Về vấn đề này, pháp luật thương mại Việt Nam nên tham khảo Công ước Viên năm 1980, trong đó quy định thời điểm chuyển rủi ro là thời điểm hàng hóa được giao cho người chuyên chở là người đã phát hành chứng từ xác nhận hợp đồng vận chuyển.

- Quy định về thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa (Điều 62 Luật Thương mại): Quyền sở hữu hàng hóa được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hóa được chuyển giao. Có thể hiểu rằng, khi hàng xuống cảng thì đã



mặc nhiên coi là chuyển quyền sở hữu cho người mua hàng, đây là một điều cực kỳ bất lợi cho bên mua và không phù hợp với thông lệ quốc tế. Thông lệ quốc tế quy định chuyển quyền sở hữu cho người mua kể từ khi người này nhận được các chứng từ định đoạt về hàng hóa.

- Quy định về chế tài thương mại (Điều 292 Luật Thương mại): Buộc thực hiện đúng hợp đồng, phạt hợp đồng, tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng là các chế tài cơ bản được ghi nhận. Từ thực tiễn thực hiện hợp đồng thương mại, việc áp dụng các quy định về chế tài thương mại đã nảy sinh những bất cập, như đối với khái niệm chế tài “Buộc thực hiện đúng hợp đồng” là khó có thể thực hiện, đặc biệt là trường hợp vi phạm hợp đồng về mặt thời hạn. Chế tài phạt vi phạm hợp đồng được quy định tại Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 và mức phạt theo thỏa thuận tại Bộ luật Dân sự năm 2015 cho các quan hệ dân sự đang tạo rủi ro cho các bên khi lựa chọn mức phạt vi phạm.

Thứ hai, quy định về nhượng quyền thương mại chưa phù hợp thông lệ quốc tế.

Việt Nam ký kết Hiệp định CPTPP (có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 14/1/2019) và kết thúc đàm phán EVFTA từ năm 2016 đã gỡ bỏ rào cản thuế quan với các quốc gia thành viên EU và 10 nước cộng đồng kinh tế CPTPP, trong đó có những thị trường nhượng quyền trọng điểm là Canada, Australia, Nhật. Tuy nhiên, Luật Thương mại 2005 lại chưa theo kịp với những thay đổi này, khi hiện nay hai khái niệm là “nhượng quyền thương mại” và “quyền thương mại” chưa được quy định đầy đủ, và trong một vài trường hợp quy định không thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của bên nhượng quyền và bên nhận quyền trong quan hệ nhượng quyền thương mại; trình tự, thủ tục, chi phí liên quan đến hoạt động nhượng quyền thương mại đều là những vấn đề chưa được làm rõ, chưa hợp lý, chưa thống nhất.

Đối chiếu với các cam kết của Việt Nam tại WTO, CPTPP, EVFTA, pháp luật thương mại Việt Nam hiện nay không có hạn chế nào về hình thức hiện diện của nhà đầu tư nước ngoài trong dịch vụ này. Bởi vậy, hiện cũng không có căn cứ nào để xác định pháp luật thương mại Việt Nam đã tuân thủ cam kết WTO về việc cho phép nước ngoài thành lập chi nhánh kinh doanh nhượng quyền thương mại ở Việt Nam hay chưa. Từ đó, cũng chưa thể coi pháp luật thương mại Việt Nam đã phù

hợp với cam kết WTO, EVFTA và CPTPP về vấn đề nhượng quyền thương mại.

Thực tế này đòi hỏi cần có khái niệm hoàn chỉnh hơn về nhượng quyền thương mại, thể hiện được bản chất của hoạt động thương mại này, theo hướng quan niệm đây là quyền tiến hành kinh doanh trên cơ sở khai thác thương mại một tổng thể các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp được bên nhượng quyền cấp cho bên nhận quyền thay vì cho rằng quyền thương mại là quyền kinh doanh tổng thể các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp.

Hàng rào kỹ thuật trong thương mại hàng hóa

Khi tham gia WTO, CPTPP và FTA thế hệ mới, các quốc gia có xu hướng dựng lên các rào cản kỹ thuật thương mại để siết chặt hàng hóa nhập khẩu từ nước khác thông qua chất lượng hàng hóa; giá cả; xuất xứ... Tuy nhiên, các quy định của FTA thế hệ mới đã phần nào ngăn cản vấn đề này. Hiệp định EVFTA quy định tương đối cụ thể về các hàng rào kỹ thuật gồm: Quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại, biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, hàng rào kỹ thuật trong thương mại, thương mại dịch vụ, đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của chính phủ, sở hữu trí tuệ (gồm cả chỉ dẫn địa lý), phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, pháp lý - thể chế.

Các nước thành viên Hiệp định CPTPP đã thống nhất về bộ quy tắc xuất xứ chung để xác định một hàng hóa cụ thể “có xuất xứ” và được hưởng thuế quan ưu đãi trong CPTPP. Tương tự như vậy, khi tham gia EVFTA, Việt Nam cũng vấp phải những khó khăn trong việc đảm bảo quy tắc xuất xứ của EVFTA để được hưởng mức độ xóa bỏ thuế nhập khẩu lên tới 99,2% số dòng thuế. Hiện nay, nguồn nguyên liệu cho các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc và ASEAN. Nếu không đảm bảo được quy tắc xuất xứ, hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU chỉ được hưởng mức thuế đãi ngộ tối huệ quốc chứ không phải là mức thuế suất 0% trong EVFTA. Vì vậy, việc nâng cao nhận thức và khả năng ứng phó của doanh nghiệp Việt Nam với các rào cản thương mại của các quốc gia cần được quan tâm hơn.

Việt Nam đã, đang hoàn thiện quy định về hàng rào kỹ thuật đối với hàng hóa



nhập khẩu thông qua việc ban hành Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Những rào cản pháp luật khác liên quan tới hoạt động thương mại

Pháp luật lao động

Một số FTA thế hệ mới (như CPTPP và EVFTA) yêu cầu các quốc gia thành viên có những cam kết lao động mà cộng đồng doanh nghiệp cần tránh vi phạm. Những vướng mắc phổ biến liên quan đến việc người lao động làm thêm quá số giờ quy định; quy định về nghỉ tuần, nghỉ lễ; môi trường làm việc, vệ sinh an toàn lao động; quyền tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đầy đủ, quyền được hỗ trợ của lao động nữ nơi làm việc và nuôi con nhỏ... Nếu không giải quyết, vấn đề này có thể là một rào cản lớn đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU.

CPTPP cũng đặt ra một số thách thức cho Việt Nam về vấn đề lao động. Hiện CPTPP đang áp dụng theo các tiêu chuẩn về lao động đã được nêu trong Tuyên bố năm 1998 về những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động của ILO. Thực tế, Chương 19 về lao động của CPTTP dựa trên Tuyên bố năm 1998 của ILO. Theo đó, thể hiện trong 8 công ước cơ bản, bao gồm các nội dung về: quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và người sử dụng lao động; xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc; cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất; xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp... Những quy định này thực tế Việt Nam đã xây dựng các quy định tương ứng để điều chỉnh.

Pháp luật sở hữu trí tuệ

Hai hiệp định EVFTA và CPTPP đặt ra yêu cầu cao về minh bạch hóa các chính sách, quy định liên quan đến sở hữu trí tuệ. Vấn đề sở hữu trí tuệ trong EVFTA được đề cập khá nhiều với 4 phần, 62 điều và 2 phụ lục, trong đó đề cập tới nhiều vấn đề pháp lý mới như bảo hộ chỉ dẫn địa lý; quyền tác giả trong môi trường số; thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và khả năng thực thi quyền sở hữu trí tuệ... Những cam kết này đòi hỏi Việt Nam phải ban hành các quy định hướng dẫn mới về quy trình thực hiện đăng ký bảo hộ mới theo các đòi hỏi từ EVFTA.

Đối với quyền tác giả, EVFTA cũng đặt ra yêu cầu các bên tham gia trong vòng 02 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực, phải gia nhập các điều ước của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới về quyền tác giả và quyền liên quan trên môi trường internet, thể hiện trách nhiệm của mình trong việc ngăn ngừa các hành vi xâm phạm quyền tác giả trên môi trường internet.

CPTPP lại đưa ra những tiêu chuẩn riêng đối với từng loại quyền cụ thể trong bảo hộ sở hữu trí tuệ; yêu cầu siết chặt thực thi quyền sở hữu trí tuệ thông qua các chế tài xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính, hình sự.

Pháp luật bảo vệ môi trường

Vấn đề môi trường, mặc dù không mới trong hệ thống các FTA từ trước tới nay nhưng cách tiếp cận của các FTA thế hệ mới có những điểm khác biệt.

Các hiệp định FTA song phương và đa phương thế hệ mới không riêng gì EVFTA có xu hướng đưa các nội dung về môi trường và phát triển bền vững thành một chương trong hiệp định. Theo đó, nội dung cam kết liên quan tới môi trường thường đề cập tới các mục tiêu đặt ra cho các bên; cơ chế hợp tác và ở mức độ cam kết sâu hơn thì có thể đưa ra những tiêu chuẩn cao, giải quyết tranh chấp có trừng phạt hoặc bồi thường thương mại liên quan tới môi trường.

Đến nay, liên quan tới vấn đề này, Việt Nam chưa có kinh nghiệm trong việc thực hiện các nghĩa vụ về môi trường trong khung khổ các ràng buộc và điều chỉnh thương mại. Thực trạng này đặt ra những thách thức không nhỏ cho Việt Nam trong thực hiện các trách nhiệm về bảo vệ môi trường.

Tóm lại, FTA thế hệ mới là những hiệp định toàn diện, không chỉ bó hẹp trong thương mại và đầu tư như các FTA truyền thống, mà với những cam kết mở cửa thị trường sâu rộng cả về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở mức cao và những cam kết về thể chế kinh tế thị trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công... nhằm tạo môi trường kinh doanh minh bạch và cạnh tranh công bằng. Đối với những nước có trình độ phát triển như Việt Nam thì việc tham gia vào các FTA "thế hệ mới" là cơ hội để rà soát, điều chỉnh các quy định tiệm cận hơn với xu hướng thương mại quốc tế hiện đại.

Nguồn: <http://tapchitaichinh.vn/>

